

HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN SẢN XUẤT HÀNG HÓA NÔNG NGHIỆP KHÔNG GÂY MẤT RỪNG ÁP DỤNG CHO DOANH NGHIỆP VỪA VÀ NHỎ



HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN

SẢN XUẤT HÀNG HÓA NÔNG NGHIỆP KHÔNG GÂY MẤT RỪNG

ÁP DỤNG CHO DOANH NGHIỆP VỪA VÀ NHỎ

Vũ Tấn Phương, Văn phòng Chứng chỉ Quản lý rừng bền vững

Nguyễn Văn Trường, Văn phòng Chứng chỉ Quản lý rừng bền vững

Nguyễn Bảo Thoa, Viện Nghiên cứu và Phát triển ngành nghề nông thôn Việt Nam

Nguyễn Thị Thu Trang, Viện Nghiên cứu và Phát triển ngành nghề nông thôn Việt Nam

Đặng Thái Sơn, Văn phòng Chứng chỉ Quản lý rừng bền vững

MỤC LỤC

DANH MỤC CHỮ VIẾT TẮT.....	iv
1. GIỚI THIỆU	6
2. QUY ĐỊNH CHUNG.....	7
2.1. Phạm vi và đối tượng áp dụng	7
2.2. Giải thích từ ngữ	7
2.3. Các quy định chính của EUDR	8
2.3.1. Phạm vi sản phẩm	8
2.3.2. Sản phẩm không được gây mất rừng sau ngày 31/12/2020	9
2.3.3. Tuân thủ luật pháp quốc gia nơi sản xuất, cung ứng các sản phẩm quy định	9
2.3.4. Thực hiện trách nhiệm giải trình	9
3. TRÁCH NHIỆM CỦA CÁC CHỦ THỂ TRONG CHUỖI CUNG ỨNG.....	10
3.1. Các chủ thể trong chuỗi cung ứng	10
3.2. Trách nhiệm của các chủ thể trong chuỗi cung ứng.....	10
4. CÁC BƯỚC THỰC HIỆN EUDR	12
4.1. Hướng dẫn cho nhà cung ứng nguyên liệu đầu tiên.....	12
4.1.1. Xác định tọa độ địa lý vùng trồng/khai thác	12
4.1.2. Chứng minh quyền sử dụng đất hợp pháp	12
4.1.3. Lập hồ sơ khai thác (áp dụng đối với gỗ và mùn cưa khai thác từ rừng)	13
4.1.4. Lập hồ sơ nguồn gốc nguyên liệu	13
4.1.5. Lập hồ sơ mua bán nguyên liệu.....	14
4.1.6. Bàn giao đầy đủ hồ sơ cho bên mua kèm theo cam kết tuân thủ EUDR	14
4.1.7. Lưu trữ toàn bộ hồ sơ	15
4.2. Hướng dẫn cho thương nhân trung gian.....	15
4.2.1. Thu thập đầy đủ hồ sơ từ nhà cung ứng	15
4.2.2. Kiểm tra tính hợp lệ của hồ sơ	16
4.2.3. Lập hồ sơ mua bán với bên mua tiếp theo.....	16
4.2.4. Bàn giao đầy đủ hồ sơ cho bên mua kèm theo cam kết tuân thủ EUDR	16
4.2.5. Lưu trữ hồ sơ	16
4.3. Hướng dẫn cho cơ sở chế biến.....	17
4.3.1. Thu thập và kiểm tra tính hợp lệ của hồ sơ từ bên bán	17
4.3.2. Ghi nhận và phân loại nguyên liệu nhập kho	17
4.3.3. Quản lý chế biến – truy xuất nội bộ, lập hồ sơ sản xuất	18
4.3.4. Lập hồ sơ mua bán sản phẩm	18
4.3.5. Bàn giao đầy đủ hồ sơ cho bên mua, kèm theo cam kết tuân thủ EUDR	18
4.3.6. Lưu trữ hồ sơ	18
4.4. Hướng dẫn cho doanh nghiệp xuất khẩu	19
4.4.1. Thiết lập hệ thống trách nhiệm giải trình	19
4.4.2. Thu thập và kiểm tra tính hợp lệ của hồ sơ từ các nhà cung ứng.....	19
4.4.3. Thực hiện đánh giá rủi ro theo EUDR	19
4.4.4. Nộp Tuyên bố trách nhiệm giải trình (DDS).....	20
4.4.5. Lập hồ sơ xuất khẩu	20
4.4.6. Bàn giao đầy đủ hồ sơ cho khách hàng EU.....	20
4.4.7. Lưu trữ hồ sơ xuất khẩu	20
4.4.8. Giám sát và cập nhật DDS	21
Phụ lục I HƯỚNG DẪN XÁC ĐỊNH TỌA ĐỘ ĐỊA LÝ CỦA LÔ ĐẤT	22
Phụ lục II CÁC BIỂU MẪU	26

DANH MỤC CHỮ VIẾT TẮT

BV&PTR	Bảo vệ và phát triển rừng
CEFIC	Hội đồng công nghiệp hóa chất Châu Âu
DDS	Hệ thống trách nhiệm giải trình
GIS	Hệ thống thông tin địa lý
GIZ	Tổ chức hợp tác quốc tế Đức
EC	Ủy ban Châu Âu
EU	Liên minh Châu Âu
EUDR	Quy định của Liên minh Châu Âu về sản xuất hàng hóa không gây mất rừng và suy thoái rừng
FAO	Tổ chức Nông nghiệp và lương thực của Liên hợp quốc
FSC	Hội đồng quản lý rừng
IPCC	Ủy ban liên chính phủ về biến đổi khí hậu
KTXH	Kinh tế - xã hội
LSNG	Lâm sản ngoài gỗ
MRV	Đo đạc, Báo cáo và Thẩm định
MOU	Biên bản ghi nhớ hợp tác
PEFC	Tổ chức chứng chỉ rừng quốc tế
RECOPTC	Trung tâm vì con người và rừng
VCCI	Liên đoàn thương mại và công nghiệp Việt Nam
VNTLAS	Hệ thống đảm bảo gỗ hợp pháp của Việt Nam
VPA/FLEGT	Hiệp định đối tác tự nguyện về thực thi lâm luật, quản trị rừng và thương mại lâm sản
WTO	Tổ chức Thương mại thế giới
WWF	Quỹ quốc tế Bảo vệ thiên nhiên

DANH MỤC BẢNG

Bảng 1. Quy định về sản phẩm gỗ, cao su và cà phê theo EUDR.....	8
Bảng 2. Các chủ thể trong chuỗi cung ứng gỗ, cao su, cà phê xuất khẩu	10
Bảng 3. Trách nhiệm của các chủ thể trong chuỗi cung ứng.....	11
Bảng 4. Danh mục hồ sơ về nguyên liệu cung ứng	15

1. GIỚI THIỆU

Báo cáo hiện trạng rừng toàn cầu của Tổ chức Lương thực và Nông nghiệp Liên hợp Quốc (FAO, 2022)¹ cho rằng tổng diện tích rừng toàn cầu đang tiếp tục thu hẹp, chiếm khoảng 31% diện tích che phủ (khoảng 4,05 tỷ ha). Khoảng 420 triệu ha rừng đã mất trong giai đoạn 1990 – 2020 với tốc độ mất rừng là 10 triệu ha trên năm trong giai đoạn 2015-2020; khoảng 47 triệu ha rừng nguyên sinh bị mất trong giai đoạn 2000-2020. Trong đó, các hoạt động sản xuất nông nghiệp được cho là động lực chính của nạn phá rừng, thúc đẩy gần 90% nạn phá rừng toàn cầu, trong đó khoảng 60% là sản xuất nông nghiệp hàng hóa.

Liên minh Châu Âu là một trong những thị trường tiêu thụ lớn nhất thế giới đã và đang góp phần vào việc gây ra mất rừng trên quy mô toàn cầu thông qua việc nhập khẩu hàng loạt các sản phẩm có liên quan. Với kim ngạch nhập khẩu lên đến 85 tỷ Euro mỗi năm, EU đang sử dụng và tiêu thụ một lượng lớn “hàng hóa có nguy cơ từ rừng”. Thêm vào đó, Báo cáo đặc biệt của IPCC về biến đổi khí hậu và đất đai ước tính, 23% lượng phát thải khí nhà kính toàn cầu do con người gây ra từ năm 2007 đến 2016 đến từ nông nghiệp, lâm nghiệp và các mục đích sử dụng đất khác. Điều này cho thấy EU đóng vai trò quan trọng trong bảo tồn rừng, giảm thiểu hậu quả của nạn phá rừng và suy thoái rừng cũng như giảm phát thải nhà kính và các hệ lụy liên quan biến đổi khí hậu trên toàn cầu.

Nhận thức sâu sắc về vai trò và trách nhiệm trong giải quyết các vấn đề liên quan nạn phá rừng và suy thoái rừng, tháng 7/2019, EU bắt đầu triển khai chiến dịch truyền thông về thúc đẩy hành động nhằm bảo vệ và khôi phục rừng trên toàn thế giới. Sau đó, từ tháng 9-12/2020, EU tổ chức sự kiện tham vấn công chúng với 1,2 triệu người tham gia đóng góp ý kiến. Tháng 10/2020, Diễn đàn đa bên về bảo vệ và khôi phục rừng thế giới (Multi-Stakeholder Platform on Protecting and Restoring the World's Forests) đã được tổ chức. Ngày 17/11/2021, Ủy ban châu Âu đề xuất ban hành Quy định của EU về chống mất rừng (EUDR).

Ngày 16 tháng 5 năm 2023, Nghị viện Châu Âu và Ủy ban Châu Âu (EC) đã thông qua Quy định về việc xuất nhập khẩu các sản phẩm, hàng hóa không gây mất rừng và suy thoái rừng (sau đây gọi tắt là EUDR). Quy định này có hiệu lực từ ngày 29 tháng 6 năm 2023, với ngày áp dụng được gian hạn là **từ ngày 30/12/2025 đối với các doanh nghiệp lớn và từ ngày 30/06/2026 đối với các doanh nghiệp vừa và nhỏ cung ứng sản phẩm vào thị trường EU**. EUDR cấm nhập khẩu hoặc xuất khẩu các sản phẩm và hàng hóa gây ra phá rừng, suy thoái rừng và không tuân thủ luật pháp của quốc gia khai thác và xuất khẩu. EUDR áp dụng cho 7 mặt hàng bao gồm: gia súc, ca cao, cà phê, dầu cọ, cao su, đậu nành và gỗ, cũng như các sản phẩm được sản xuất và chế biến từ nguyên liệu thô của các mặt hàng trên như da, sô cô la, giấy, đồ nội thất, than củi, một số dẫn xuất từ dầu cọ, v.v... Theo đó, Việt Nam có 03 ngành hàng bị ảnh hưởng lớn nhất bởi EUDR gồm: cà phê, cao su và gỗ.

Việt Nam là nước xuất khẩu hàng hóa nông nghiệp lớn với tổng kim ngạch xuất khẩu nông sản năm 2024 là 62,5 tỷ USD, trong đó giá trị giá xuất khẩu các sản phẩm quy định theo EUDR gồm: gỗ và sản phẩm gỗ là 16,28 tỷ USD, cà phê là 5,5 tỷ USD và cao su là 3,5 tỷ USD. Trong các sản phẩm này, các sản phẩm có giá trị thương mại với EU là 40% tổng kim ngạch với Cà phê, 10% với cao su và 5% với gỗ và sản phẩm gỗ.

Hướng dẫn này được xây dựng với sự hỗ trợ của tiểu dự án “Hỗ trợ doanh nghiệp vừa và nhỏ (DNVVN) thực hiện quy định sản xuất không gây mất rừng (EUDR)” thuộc Chương trình hỗ trợ đổi mới và cạnh tranh (ICG) thuộc Chương trình hợp tác thương mại Việt Nam – Thụy Sĩ.

Hướng dẫn cung cấp các thông tin cơ bản và các bước thực hiện các quy định của EUDR đối

¹ FAO, 2022. The state of the World's forests 2022.

<https://openknowledge.fao.org/server/api/core/bitstreams/8f599970-661d-45f5-a598-2ea46ca1605f/content/cb9360en.html>

với các doanh nghiệp nói chung, đặc biệt là doanh nghiệp vừa và nhỏ tham gia cung ứng, thương mại các sản phẩm tại thị trường EU. Hướng dẫn bao gồm các phần chính: (i) Quy định chung; (ii) Trách nhiệm của các chủ thể trong chuỗi cung ứng; (iii) Các bước thực hiện – các mô tả chi tiết cho các chủ thể trong chuỗi cung ứng; và (iv) các phụ lục cung cấp các mẫu về thu thập thông tin, thực hiện DDS.

Thực hiện EUDR là yêu cầu mới, các kinh nghiệm thực tiễn còn hạn chế. Hướng dẫn này sẽ được xem xét cập nhật trong quá trình thực hiện.

2. QUY ĐỊNH CHUNG

2.1. Phạm vi và đối tượng áp dụng

Hướng dẫn này sử dụng cho các doanh nghiệp, bao gồm doanh nghiệp vừa và nhỏ tham gia sản xuất, cung ứng và thương mại các sản phẩm gỗ, cao su và cà phê theo quy định sản xuất không gây mất rừng của Liên minh Châu Âu (EUDR).

Hướng dẫn mang tính tự nguyện nhằm giúp cho doanh nghiệp hiểu và thực hiện các yêu cầu của EUDR nhằm thúc đẩy thương mại các sản phẩm theo quy định tại thị trường Liên minh Châu Âu.

2.2. Giải thích từ ngữ

Cây ngoài rừng (trees outside forests) là cây thân gỗ trồng trên đất ngoài quy hoạch lâm nghiệp, gồm: cây lâm nghiệp; cây công nghiệp lâu năm; cây ăn quả lâu năm; cây trồng phân tán trên đất vườn nhà, hành lang giao thông, ven sông, kênh, mương, bờ vùng, bờ thửa, nương rẫy, nông lâm kết hợp.

Doanh nghiệp vừa và nhỏ là các doanh nghiệp được phân loại là siêu nhỏ, nhỏ và vừa theo các tiêu chí quy định tại Điều 3 của Chỉ thị 2013/34/EU.

Lô đất (plot of land) là đất trong một tài sản bất động sản duy nhất, được công nhận bởi pháp luật của nước sản xuất, có đủ các điều kiện đồng nhất để cho phép đánh giá mức độ rủi ro tổng hợp về nạn phá rừng và suy thoái rừng liên quan đến hàng hóa liên quan được sản xuất trên đất đó. (**EUDR 2.27**)

Phá rừng (deforestation) là việc chuyển đổi rừng để sản xuất nông nghiệp, dù có phải do con người gây ra hay không. (**EUDR 2.1**).

Không phá rừng (deforestation-free) là (**EUDR 2.13**)

(i) Các sản phẩm liên quan có chứa, được cung cấp hoặc đã được sản xuất từ nguyên liệu liên quan được sản xuất trên đất không thuộc đối tượng phá rừng sau ngày 31 tháng 12 năm 2020; và

(ii) Trường hợp sản phẩm có liên quan có chứa hoặc được làm từ gỗ, gỗ đó được khai thác từ rừng mà không gây suy thoái rừng sau ngày 31 tháng 12 năm 2020.

Suy thoái rừng (forest degradation) nghĩa là những thay đổi cấu trúc che phủ rừng, bao gồm các hình thức thay đổi:

(i) rừng nguyên sinh hoặc rừng tái sinh tự nhiên chuyển thành rừng trồng hoặc thành đất có cây gỗ khác; hoặc

(ii) rừng nguyên sinh chuyển thành rừng trồng.

Rừng (forest) là hệ sinh thái bao gồm các loài thực vật rừng, động vật rừng, nấm, vi sinh vật, đất rừng và các yếu tố môi trường khác, trong đó thành phần chính là một hoặc một số loài cây thân gỗ, tre, nứa, cây họ cau có chiều cao được xác định theo hệ thực vật trên núi đất, núi đá, đất ngập nước, đất cát hoặc hệ thực vật đặc trưng khác; diện tích liên vùng từ 0,3 ha trở lên; độ

tàn che từ 0,1 trở lên; hoặc cây có thể đạt đến các ngưỡng trên tại khu vực đó; không bao gồm cây trên đất sản xuất nông nghiệp hoặc đất đô thị (**Luật Lâm nghiệp 2017**).

Rừng trồng (planted forest) là **rừng** được hình thành do con người trồng mới trên đất chưa có rừng; cải tạo rừng tự nhiên; trồng lại hoặc tái sinh sau khai thác rừng trồng.

Tọa độ địa lý (geolocation) là vị trí địa lý của một lô đất được mô tả bằng tọa độ vĩ độ và kinh độ tương ứng với ít nhất một điểm vĩ độ và kinh độ, sử dụng ít nhất sáu chữ số thập phân; đối với các lô đất có diện tích lớn hơn bốn héc-ta được sử dụng để sản xuất hàng hóa có liên quan trừ gia súc, thông tin này phải được cung cấp dưới dạng đa giác (polygon) với số lượng điểm vĩ độ và kinh độ đủ để mô tả chu vi của từng lô đất đó. (**EUDR 2.28**).

Trách nhiệm giải trình (due diligence) theo quy định EUDR bao gồm: (i) thu thập thông tin, dữ liệu và tài liệu cần thiết để đáp ứng các yêu cầu tại Điều 9 EUDR; (ii) đánh giá rủi ro theo Điều 10 EUDR; (iii) thực hiện biện pháp giảm thiểu rủi ro theo Điều 11 EUDR.

Nhà xuất nhập khẩu (operator) là cá nhân hoặc tổ chức, trong quá trình hoạt động thương mại, đưa sản phẩm liên quan vào thị trường hoặc xuất khẩu chúng.

2.3. Các quy định chính của EUDR

Các quy định của EUDR gồm: (i) Phạm vi sản phẩm; (ii) Sản phẩm đưa vào thị trường EU không được gây mất rừng và suy thoái rừng sau ngày 31/12/2020; (iii) Tuân thủ luật pháp nước sản xuất nơi sản xuất, cung ứng các sản phẩm quy định; và (iv) Thực hiện trách nhiệm giải trình.

2.3.1. Phạm vi sản phẩm

Gồm đậu nành, thịt bò, dầu cọ, gỗ, ca cao, cà phê và cao su. Chi tiết định đối với sản phẩm gỗ, cao su và cà phê tại Bảng 1. Quy định này không áp dụng đối với các sản phẩm được sản xuất trước ngày 29/06/2023 (trước thời điểm EUDR có hiệu lực).

Bảng 1. Quy định về sản phẩm gỗ, cao su và cà phê theo EUDR

TT	Sản phẩm	Mô tả chi tiết
1	Gỗ	Gỗ nguyên liệu dạng khúc, thanh nhỏ, cành, bó hoặc các dạng tương tự; gỗ ở dạng dăm, mảnh hoặc bột; mùn cưa và phế liệu gỗ và mảnh vụn, đã hoặc không đóng thành khối, bánh, viên hoặc hình thức tương tự; than gỗ; các loại ván gỗ (ván dăm, ván ghép thanh, ván sợi bằng gỗ, ván ép...); khung, hòm, hộp, thùng và các loại bao bì bằng gỗ; các loại đồ mộc, dụng cụ và bộ phận bằng gỗ; các mặt hàng khác bằng gỗ; vv
2	Cao su	Cao su tự nhiên, nhựa cây balata, nhựa két, nhựa cây cùc cao su, nhựa chicle và các loại nhựa tự nhiên tương tự, ở dạng nguyên sinh hoặc dạng tấm, tờ hoặc dải; cao su hỗn hợp, chưa lưu hóa, ở dạng nguyên sinh hoặc dạng tấm, tờ hoặc dải; cao su chưa lưu hóa ở các dạng khác (ví dụ, thanh, ống và dạng hình) và các sản phẩm khác (ví dụ, đĩa và vòng); chỉ sợi và dây bện bằng cao su lưu hóa; tấm, tờ, dải, thanh và dạng hình, bằng cao su lưu hóa trừ cao su cứng; lớp bằng cao su loại bơm hơi, chưa qua sử dụng; lớp bằng cao su loại bơm hơi đã qua sử dụng hoặc đắp lại; lớp đặc hoặc nửa đặc, hoa lớp và lót vành, bằng cao su; săm các loại bằng cao su; sản phẩm may mặc và đồ phụ trợ may mặc (kể cả găng tay, găng hờ ngón và găng bao tay), dùng cho mọi mục đích, bằng cao su lưu hóa trừ cao su cứng; các sản phẩm khác bằng cao su lưu hóa trừ cao su cứng, không được nêu ở nơi khác trong chương 40; cao su cứng (ví dụ ebonit) ở các dạng, kể cả phế liệu và phế thải; các sản phẩm bằng cao su cứng.
3	Cà phê	Cà phê, rang hoặc chưa rang, đã hoặc chưa khử chất caffeine; vỏ quả và vỏ lụa cà phê; các chất thay thế cà phê có chứa cà phê theo tỷ lệ nào đó.

2.3.2. Sản phẩm không được gây mất rừng sau ngày 31/12/2020

EUDR yêu cầu phải truy xuất nguồn gốc mọi hàng hóa trong phạm vi quy định ngược trở lại lô đất nơi hàng hóa được nuôi, trồng trước khi đưa vào thị trường EU hoặc cung cấp trên thị trường EU hoặc xuất khẩu từ EU một sản phẩm liên quan để chứng minh rằng không có nạn phá rừng xảy ra ở một vị trí địa lý cụ thể.

Cụ thể, **khoản 1 Điều 9 của EUDR** quy định nhà xuất nhập khẩu cần thu thập và lưu trữ trong vòng 5 năm các thông tin liên quan đến sản phẩm nhằm chứng minh sản phẩm hợp pháp và không gây mất rừng, đồng thời khai báo với cơ quan thẩm quyền khi được yêu cầu. Trong đó, khoản 1(d) quy định thông tin đối với nơi sản xuất ra sản phẩm như sau:

- Vị trí địa lý của tất cả các lô đất mà sản phẩm được sản xuất cũng như ngày tháng hoặc khoảng thời gian sản xuất phải được cung cấp. Nếu sản phẩm được sản xuất trên nhiều lô đất khác nhau, doanh nghiệp cần khai báo vị trí địa lý của tất cả các lô đất đó.
- Nếu quá trình sản xuất sản phẩm tại bất kỳ lô đất nào gây mất rừng, tất cả các sản phẩm được sản xuất trên lô đất đó không đủ tiêu chuẩn để lưu thông tại thị trường EU.

Các tọa độ địa lý cần được cung cấp trong các tuyên bố trách nhiệm giải trình mà nhà xuất nhập khẩu phải nộp qua Hệ thống thông tin trước khi đưa sản phẩm ra thị trường EU hoặc xuất khẩu sản phẩm từ EU (**khoản 2 Điều 4, khoản 1(d) Điều 9**).

2.3.3. Tuân thủ luật pháp quốc gia nơi sản xuất, cung ứng các sản phẩm quy định

Các hàng hóa và sản phẩm liên quan chỉ có thể được đưa vào thị trường EU hoặc xuất khẩu từ EU nếu chúng không gây mất rừng và tuân thủ quy định pháp luật liên quan của nước sản xuất (Điều 3(b)). **Điều 2(40)** của EUDR định nghĩa ‘luật pháp liên quan của nước sản xuất’ nghĩa là các luật áp dụng ở nước sản xuất liên quan đến tình trạng pháp lý của khu vực sản xuất về:

- (a) quyền sử dụng đất;
- (b) bảo vệ môi trường;
- (c) các quy tắc liên quan đến rừng, bao gồm quản lý rừng và bảo tồn đa dạng sinh học, liên quan trực tiếp đến khai thác gỗ;
- (d) quyền của các bên thứ ba;
- (e) quyền của người lao động;
- (f) quyền con người được bảo vệ theo luật của quốc tế;
- (g) đồng thuận dựa trên nguyên tắc tự nguyện, được báo trước và thông tin đầy đủ (FPIC), bao gồm quy định trong Tuyên bố của Liên hợp quốc về quyền của các dân tộc bản địa;
- (h) thuế, chống tham nhũng, buôn bán và phong tục tập quán.

2.3.4. Thực hiện trách nhiệm giải trình

Bên cung ứng các hàng hóa và sản phẩm thuộc phạm vi quy định trước khi được đưa vào thị trường EU hoặc xuất khẩu từ EU phải có tuyên bố trách nhiệm giải trình (**Điều 3(c)**).

Theo **khoản 1 và khoản 2 Điều 4**, các nhà xuất nhập khẩu sẽ phải thực hiện trách nhiệm giải trình và nộp tuyên bố trách nhiệm giải trình qua hệ thống thông tin (**quy định tại Điều 33**) trước khi đưa các sản phẩm liên quan ra thị trường EU hoặc xuất khẩu từ thị trường EU.

Để thực hiện trách nhiệm giải trình, các nhà xuất nhập khẩu phải thiết lập hệ thống trách nhiệm giải trình, xem xét hệ thống ít nhất mỗi năm một lần hoặc khi có thay đổi ảnh hưởng đến hệ thống, lưu giữ hồ sơ và công khai báo cáo theo quy định tại **Điều 12**.

3. TRÁCH NHIỆM CỦA CÁC CHỦ THỂ TRONG CHUỖI CUNG ỨNG

3.1. Các chủ thể trong chuỗi cung ứng

Chuỗi cung ứng sản phẩm (gỗ, cà phê và cao su) tại Việt Nam phục vụ xuất khẩu vào thị trường EU bao gồm nhiều chủ thể khác nhau, tham gia vào các công đoạn từ khai thác/thu hoạch đến chế biến và xuất khẩu. Việc hiểu rõ vai trò và mối liên kết giữa các chủ thể là cơ sở để xây dựng hệ thống **truy xuất nguồn gốc** và thực hiện **trách nhiệm giải trình** theo Quy định EUDR.

Bảng 2. Các chủ thể trong chuỗi cung ứng gỗ, cao su, cà phê xuất khẩu

Loại hàng hóa	Chủ thể trong chuỗi cung ứng			
	Nguyên liệu ban đầu	Trung gian	Chế biến	Xuất khẩu
Gỗ	Chủ rừng (rừng trồng) Chủ quản lý cây ngoài rừng	Tổ chức/cá nhân thu mua gỗ từ nhà cung ứng đầu tiên	Doanh nghiệp chế biến Hộ kinh doanh	Doanh nghiệp xuất khẩu
	Gỗ nguyên liệu nhập khẩu	Thương nhân nhập khẩu gỗ		
Cao su	Doanh nghiệp nhà nước, doanh nghiệp tư nhân (cao su đại điền)	Tổ chức/cá nhân thu mua không thuộc doanh nghiệp (nếu có)	Doanh nghiệp chế biến Hộ kinh doanh	Doanh nghiệp xuất khẩu
	Hộ gia đình, cá nhân (cao su tiểu điền)	Tổ chức/cá nhân thu mua mủ cao su từ nhà cung ứng đầu tiên		
Cà phê	Doanh nghiệp nhà nước, doanh nghiệp tư nhân	Tổ chức/cá nhân thu mua không thuộc doanh nghiệp (nếu có)	Doanh nghiệp chế biến Hộ kinh doanh	Doanh nghiệp xuất khẩu
	Hộ gia đình, cá nhân	Tổ chức/cá nhân thu mua hạt cà phê từ nhà cung ứng đầu tiên		

3.2. Trách nhiệm của các chủ thể trong chuỗi cung ứng

Mỗi chủ thể trong chuỗi đều có trách nhiệm thu thập, lưu trữ và chuyển giao thông tin nguồn gốc nguyên liệu nhằm đáp ứng yêu cầu không phá rừng và hợp pháp theo Quy định EUDR. Tuy nhiên, chỉ các doanh nghiệp xuất khẩu trực tiếp đưa hàng hóa vào thị trường EU, được gọi là ‘operator’, mới bắt buộc phải thực hiện hệ thống trách nhiệm giải trình (DDS). Các chủ thể khác cung cấp dữ liệu đầu vào thông qua bên mua cho hệ thống DDS của operator. Việc một chủ thể không đảm bảo thông tin đầy đủ có thể khiến toàn bộ lô hàng không được phép nhập khẩu vào EU.

Bảng 3. Trách nhiệm của các chủ thể trong chuỗi cung ứng

Chủ thể	Vai trò trong chuỗi	Trách nhiệm chính
1. Nhà cung ứng đầu tiên (tổ chức, hộ gia đình, cá nhân trong nước)	Cung ứng nguyên liệu đầu tiên trong chuỗi.	- Thu thập và cung cấp đầy đủ thông tin về nguồn hợp pháp của nguyên liệu. - Lưu trữ hồ sơ tối thiểu 5 năm.
2. Thương nhân trung gian (doanh nghiệp, cá nhân)	Thu mua, phân phối nguyên liệu từ nhà cung ứng đầu tiên hoặc nhập khẩu nguyên liệu từ nước ngoài, sau đó bán lại cho cơ sở chế biến.	- Yêu cầu, tiếp nhận và lưu trữ hồ sơ truy xuất nguồn gốc nguyên liệu và quản lý riêng nguyên liệu/sản phẩm nếu không rõ nguồn gốc. - Chuyển giao nguyên trạng đầy đủ thông tin, dữ liệu, tài liệu nguồn gốc nguyên liệu hợp pháp của từng lô hàng hóa khi trung chuyển trong chuỗi.
3. Cơ sở chế biến (doanh nghiệp, hộ kinh doanh)	Mua nguyên liệu từ nhà cung ứng hoặc thương nhân Sơ chế, chế biến, sản xuất sản phẩm	- Yêu cầu, tiếp nhận thông tin, hồ sơ truy xuất nguồn gốc gốc của từng lô nguyên liệu và các chủ thể trong chuỗi cung ứng, không trộn lẫn hoặc làm mất thông tin nguồn gốc; - Lưu trữ và chuyển tiếp thông tin, tài liệu nguồn nguyên liệu/sản phẩm và các chủ thể trong chuỗi cung ứng cho bên mua tiếp theo.
4. Doanh nghiệp xuất khẩu (giao hàng tại Việt Nam)	- Không trực tiếp đưa hàng hóa vào lưu thông tự do tại EU (quyền sở hữu sản phẩm được chuyển giao tại Việt Nam).	- Tiếp nhận thông tin truy xuất nguồn gốc nguyên liệu/sản phẩm của từng lô hàng hóa và các chủ thể trong chuỗi cung ứng, không trộn lẫn hoặc làm mất thông tin nguồn gốc; - Lưu trữ và chuyển tiếp thông tin, tài liệu nguồn gốc nguyên liệu/sản phẩm và các chủ thể trong chuỗi cung ứng cho bên mua tiếp theo.
5. Doanh nghiệp xuất khẩu (giao hàng tại EU)	- Thực hiện thủ tục thông quan và đưa hàng hóa vào lưu thông tự do tại EU (operator) (quyền sở hữu sản phẩm được chuyển giao trong EU)	Thực hiện đầy đủ hệ thống trách nhiệm giải trình (DDS): - Tiếp nhận thông tin truy xuất nguồn gốc nguyên liệu/sản phẩm của từng lô hàng hóa và các chủ thể trong chuỗi cung ứng, không trộn lẫn hoặc làm mất thông tin nguồn gốc; - Tiến hành đánh giá và thực hiện biện pháp giảm thiểu rủi ro (nếu có); - Đề trình Tuyên bố trách nhiệm giải trình lên Hệ thống thông tin của EU; cung cấp số tham chiếu của Tuyên bố cho bên mua hàng; - Lưu trữ toàn bộ hồ sơ DDS theo quy định.

Tất cả các chủ thể đều phải lưu trữ hồ sơ ít nhất 5 năm và chuyển giao nguyên trạng thông tin nguồn gốc cho bên mua tiếp theo.

Thực tế, một chủ thể có thể đồng thời đảm nhận nhiều vai trò trong chuỗi cung ứng nguyên liệu/sản phẩm. Ví dụ, một doanh nghiệp cao su có thể thực hiện hoạt động trồng, thu hoạch mủ cao su, chế biến và trực tiếp xuất khẩu sản phẩm vào thị trường EU. Trong trường hợp này, doanh nghiệp phải thực hiện đầy đủ các yêu cầu và trách nhiệm tương ứng với các vai trò mà doanh nghiệp đảm nhận trong chuỗi, bao gồm cả trách nhiệm của nhà cung ứng, chế biến và trách nhiệm của ‘operator’.

4. CÁC BƯỚC THỰC HIỆN EUDR

4.1. Hướng dẫn cho nhà cung ứng nguyên liệu đầu tiên

Nhà cung ứng nguyên liệu/sản phẩm đầu tiên có thể là tổ chức, cá nhân thực hiện hoạt động sản xuất, khai thác và cung ứng nguyên liệu/sản phẩm cho chuỗi cung ứng sản phẩm xuất khẩu. Đây là điểm khởi đầu hình thành toàn bộ hồ sơ pháp lý về nguồn gốc hợp pháp và bằng chứng về việc không phá rừng hoặc gây suy thoái rừng theo yêu cầu của Quy định EUDR.

Mặc dù các đối tượng này không trực tiếp thực hiện hệ thống trách nhiệm giải trình (DDS), nhưng hồ sơ mà họ lập và cung cấp có vai trò then chốt, giúp các bên trung gian, doanh nghiệp chế biến, sản xuất và đặc biệt là các doanh nghiệp xuất khẩu (operator) hoàn thiện DDS theo quy định của EU.

Điều kiện tiên quyết để nhà cung ứng nguyên liệu/sản phẩm đầu tiên tham gia chuỗi cung ứng xuất khẩu vào thị trường EU là nguyên liệu/sản phẩm phải được khai thác/thu hoạch trên lô đất không có nguồn gốc phá rừng hoặc suy thoái rừng sau ngày 31/12/2020.

Để hỗ trợ chuỗi cung ứng đáp ứng đầy đủ quy định EUDR, nhà cung ứng nguyên liệu/sản phẩm đầu tiên cần thực hiện các hoạt động sau: (i) Thu thập thông tin, hồ sơ nguồn gốc nguyên liệu/sản phẩm; (ii) Cung cấp đầy đủ thông tin, hồ sơ nguyên liệu cho bên mua; (iii) Cam kết tuân thủ EUDR; và (iv) Lưu trữ đầy đủ hồ sơ.

4.1.1. Xác định tọa độ địa lý vùng trồng/khai thác

- **Tọa độ địa lý** của lô đất gồm vĩ độ và kinh độ, sử dụng ít nhất 6 chữ số thập phân, định dạng WGS84, của tất cả các lô đất khai thác/thu hoạch.
Đối với lô đất lớn hơn 4 ha, thu thập tọa độ địa lý của các điểm góc của đường đa giác (polygons) thể hiện ranh giới lô đất.
Đối với lô đất từ dưới 4 ha, chỉ cần thu thập tọa độ địa lý của một điểm nằm trong lô đất (tốt nhất là điểm gần vị trí trung tâm của lô đất).
- **Thời điểm thu thập:** Trước, trong hoặc sau quá trình khai thác, miễn là xác định đúng lô khai thác.
- **Cách thực hiện:** Có thể xác định tọa độ địa lý từ bản đồ số, ảnh vệ tinh hoặc tại hiện trường.
 - Thu thập tọa độ địa lý lô đất từ bản đồ số, ảnh vệ tinh: Áp dụng với trường hợp có bản đồ số hoặc ảnh vệ tinh thể hiện rõ ranh giới lô. Sử dụng máy vi tính (ứng dụng QGIS, Mapinfo, Google Earth...) hoặc điện thoại thông minh (Google Maps, GPS Essentials...) để lấy tọa độ theo hướng dẫn sử dụng của từng ứng dụng.
 - Thu thập tọa độ tại hiện trường: Áp dụng khi không có bản đồ số hoặc ảnh vệ tinh thể hiện rõ ranh giới lô đất. Sử dụng máy GPS cầm tay hoặc các ứng dụng trên điện thoại thông minh có hỗ trợ GPS (như Google Maps, GPS Essentials...) để xác định tọa độ địa lý các điểm góc.
 - Ghi chép và lưu trữ tọa độ địa lý dưới dạng bảng excel, sổ tay, hoặc file điện tử. Có thể vẽ sơ đồ đơn giản đánh dấu vị trí lên bản in bản đồ.

Xem hướng dẫn xác định tọa độ địa lý tại **Phụ lục I**, mẫu **MB-01 Phiếu thu thập tọa độ lô đất - Phụ lục II**.

4.1.2. Chứng minh quyền sử dụng đất hợp pháp

Quyền sử dụng đất là bằng chứng pháp lý quan trọng để xác nhận tính hợp pháp của nguyên liệu/sản phẩm. Nhà cung ứng nguyên liệu/sản phẩm đầu tiên cần có các giấy tờ hợp lệ chứng minh quyền sử dụng đất đối với diện tích trồng hoặc khai thác, phù hợp với quy định pháp luật Việt Nam.

Yêu cầu: Giấy tờ phải thể hiện rõ tên chủ sử dụng đất, vị trí, diện tích, mục đích sử dụng, thời hạn sử dụng; còn hiệu lực tại thời điểm khai thác/thu hoạch.

Giấy tờ chứng minh quyền sử dụng đất hợp pháp có thể gồm một trong các loại giấy tờ sau:

- Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hoặc quyết định giao đất/cho thuê đất do cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cấp cho chủ nguyên liệu. Nếu đất thuê/giao khoán thì phải kèm theo hợp đồng giao khoán đất hoặc hợp đồng cho thuê đất.
- Giấy xác nhận diện tích và loại cây trồng của UBND cấp xã.
- Giấy tờ hợp pháp khác theo quy định pháp luật (luật đất đai, lâm nghiệp, dân sự).

4.1.3. Lập hồ sơ khai thác (áp dụng đối với gỗ và mủ cao su khai thác từ rừng)

Hồ sơ khai thác là tài liệu pháp lý xác nhận hoạt động khai thác tuân thủ quy định pháp luật về lâm nghiệp. Đây là bằng chứng quan trọng để đảm bảo nguyên liệu hợp pháp theo yêu cầu EUDR.

Yêu cầu: Phải lập phương án khai thác và được phê duyệt (nếu thuộc trường hợp bắt buộc phê duyệt) trước khi tiến hành khai thác, với đầy đủ thông tin về vị trí, diện tích, loài cây, sản lượng dự kiến, thời gian khai thác.

Thời điểm thực hiện: Trước khi bắt đầu khai thác.

Cách thực hiện:

(1) Xây dựng phương án khai thác

- Phương án khai thác theo mẫu quy định của pháp luật lâm nghiệp² (**Mẫu MB-02 Phương án khai thác** (dùng cho tổ chức), **Mẫu MB-03 Phương án khai thác** (dùng cho hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư), **Phụ lục II**).

(2) Trình phê duyệt (nếu thuộc trường hợp bắt buộc)

- Bắt buộc nếu khai thác từ: rừng tự nhiên, rừng trồng do Nhà nước là đại diện chủ sở hữu, rừng trồng phòng hộ³.
- Soạn văn bản đề nghị phê duyệt phương án khai thác.
- Nộp hồ sơ gồm văn bản đề nghị và phương án khai thác cho cơ quan có thẩm quyền⁴.

(3) Lưu trữ hồ sơ

- Lưu bản chính hồ sơ khai thác gồm phương án khai thác, văn bản phê duyệt phương án khai thác (nếu có).
- Scan và lưu bản mềm trong thư mục lô nguyên liệu.

(5) Nộp hồ sơ khai thác cho cơ quan kiểm lâm sở tại trước khi khai thác

- Đối với trường hợp phải phê duyệt phương án khai thác, hồ sơ gồm bản sao quyết định và phương án khai thác được phê duyệt.
- Đối với trường hợp không phải phê duyệt phương án khai thác, hồ sơ gồm bản chính phương án khai thác.

4.1.4. Lập hồ sơ nguồn gốc nguyên liệu

Hồ sơ nguồn gốc nguyên liệu là tập hợp các giấy tờ chứng minh nguyên liệu được khai thác, thu hoạch hợp pháp và phù hợp với yêu cầu không phá rừng.

² Mẫu phương án khai thác: Mẫu số 07 (đối với tổ chức) hoặc Mẫu số 08 (đối với hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư) Phụ lục II kèm theo Thông tư số 26/2025/TT-TNNMT.

³ Theo quy định tại khoản 2 Điều 6 của Thông tư số 26/2025/TT-TNNMT.

⁴ Cơ quan có thẩm quyền phê duyệt phương án khai thác được quy định tại khoản 3 Điều 6 của Thông tư số 26/2025/TT-TNNMT.

Yêu cầu: Mỗi loại nguyên liệu có bộ hồ sơ riêng; nội dung ghi đầy đủ thông tin về nguồn gốc, sản lượng và chứng từ hợp pháp.

Thời điểm lập: Ngay sau khi khai thác hoặc thu hoạch nguyên liệu.

Cách thực hiện:

(1) Đối với gỗ và mủ cao su khai thác từ rừng

- Lập Bảng kê lâm sản sau khai thác theo mẫu quy định⁵ (**Mẫu MB-04 Bảng kê lâm sản, Phụ lục II**).
- Nếu khai thác từ rừng tự nhiên, rừng trồng do Nhà nước là đại diện chủ sở hữu: bảng kê phải có xác nhận của cơ quan kiểm lâm sở tại⁶. Các trường hợp khác, chủ lâm sản có thể đề nghị kiểm lâm xác nhận⁷ để tăng giá trị pháp lý.
- Nộp Bảng kê lâm sản cho cơ quan kiểm lâm sở tại trong vòng năm (5) ngày làm việc kể từ ngày hoàn thành khai thác để theo dõi hoặc xác nhận bảng kê.

(2) Đối với mủ cao su khai thác từ cây ngoài rừng

- Lập Phiếu thông tin vườn cây cao su (**Mẫu MB-05 Phiếu thông tin vườn cây, Phụ lục II**).
- Ghi chép nhật ký thu hoạch mủ cao su (**Mẫu MB-06 Sổ theo dõi thu hoạch mủ cao su, Phụ lục II**).
- Ghi rõ địa điểm, ngày khai thác, khối lượng.

(3) Đối với cà phê

- Lập Phiếu thông tin vườn cây cà phê (**Mẫu MB-05 Phiếu thông tin vườn cây, Phụ lục II**).
- Ghi chép nhật ký canh tác theo vụ/mùa (**Mẫu MB-07 Sổ nhật ký canh tác cà phê, Phụ lục II**).
- Xác định rõ diện tích, thời gian thu hoạch, khối lượng thu hoạch.

4.1.5. Lập hồ sơ mua bán nguyên liệu

Hồ sơ mua bán là bằng chứng về giao dịch hợp pháp giữa bên bán và bên mua.

Yêu cầu: Hồ sơ phải thể hiện rõ thông tin lô nguyên liệu, bên bán, bên mua, khối lượng, thời gian, hình thức thanh toán.

Thời điểm lập: Ngay khi giao dịch mua bán diễn ra.

Cách thực hiện:

- (1) Lập hợp đồng mua bán, biên bản bàn giao.
- (2) Lập hóa đơn tài chính (nếu bên bán là tổ chức).
- (3) Đối với gỗ và mủ cao su trong rừng, lập Bảng kê lâm sản khi mua bán, chuyển giao quyền sở hữu hoặc vận chuyển trong nước, xin xác nhận của cơ quan kiểm lâm sở tại nếu thuộc trường hợp bắt buộc hoặc có nhu cầu.

4.1.6. Bàn giao đầy đủ hồ sơ cho bên mua kèm theo cam kết tuân thủ EUDR

Bàn giao hồ sơ là bắt buộc để đảm bảo bên mua có đầy đủ dữ liệu cho hệ thống DDS của họ.

Yêu cầu: Hồ sơ bàn giao phải trùng khớp với hồ sơ lưu trữ, kèm cam kết tuân thủ EUDR (**Mẫu MB-08 Giấy cam kết tuân thủ quy định EUDR, Phụ lục II**).

Thời điểm: Khi giao lô nguyên liệu cho bên mua.

⁵ Mẫu số 01 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 26/2025/TT-TNNMT.

⁶ Theo quy định tại khoản 1 và khoản 4 Điều 8 của Thông tư số 26/2025/TT-TNNMT.

⁷ Theo quy định tại khoản 6 và khoản 7 Điều 5 của Thông tư số 26/2025/TT-TNNMT.

Cách thực hiện:

- (1) Chuẩn bị hồ sơ theo danh mục tại Bảng 3.
- (2) Kiểm tra lần cuối để đảm bảo đầy đủ và nhất quán.
- (3) Lập biên bản bàn giao hồ sơ (**Mẫu MB-16 Biên bản bàn giao hồ sơ, Phụ lục II**), có chữ ký xác nhận của hai bên.

Bảng 4. Danh mục hồ sơ về nguyên liệu cung ứng

Loại tài liệu	Yêu cầu
1. Tọa độ địa lý lô đất khai thác/thu hoạch	Bản chính, file mềm
2. Giấy tờ chứng minh quyền sử dụng đất	Bản sao
3. Hồ sơ khai thác (đối với gỗ, và mùn cao su khai thác từ rừng)	Bản sao
4. Hồ sơ nguồn gốc nguyên liệu	Bản sao
5. Hồ sơ mua bán nguyên liệu	Bản chính
6. Giấy cam kết tuân thủ EUDR	Bản chính

Các tài liệu hỗ trợ khác (nếu có): Bản đồ hiện trạng rừng/ảnh vệ tinh tại vị trí lô đất trước ngày 31/12/2020; phương án quản lý rừng bền vững được phê duyệt; chứng nhận quản lý rừng bền vững; giấy phép FLEGT; hồ sơ liên quan đến trồng rừng; v.v.

4.1.7. Lưu trữ toàn bộ hồ sơ

Lưu trữ hồ sơ đảm bảo khả năng truy xuất nguồn gốc khi có kiểm tra từ cơ quan chức năng hoặc đối tác.

Yêu cầu: Lưu đầy đủ bản gốc (hoặc bản sao hợp lệ) và bản mềm của tất cả hồ sơ.

Thời gian lưu trữ: Tối thiểu 5 năm kể từ ngày khai thác hoặc bán nguyên liệu.

Cách thực hiện:

- (1) Scan hoặc chụp ảnh tất cả giấy tờ, lưu file theo mã số lô nguyên liệu.
- (2) Sắp xếp bản giấy theo từng bộ hồ sơ lô, lưu trong tủ/kho an toàn.
- (3) Bản mềm lưu trên máy tính, ổ cứng hoặc nền tảng lưu trữ đám mây (có bảo mật).

Lưu ý:

- Hệ thống lưu trữ nên có mã hóa, ghi rõ ngày tháng và tên tài liệu.
- Có thể sử dụng cùng một mã lô cho tất cả tài liệu liên quan để dễ tra cứu.

4.2. Hướng dẫn cho thương nhân trung gian

Thương nhân trung gian là tổ chức/cá nhân mua nguyên liệu hoặc sản phẩm từ nhà cung ứng đầu tiên hoặc nhập khẩu nguyên liệu từ nước ngoài, sau đó bán lại cho bên tiếp theo trong chuỗi cung ứng. Vai trò của thương nhân trung gian là đảm bảo thông tin nguồn gốc được bảo toàn, đầy đủ và chính xác khi chuyển giao, đồng thời tuân thủ các yêu cầu của EUDR.

4.2.1. Thu thập đầy đủ hồ sơ từ nhà cung ứng

Yêu cầu: Thu thập hồ sơ và lập danh sách nhà cung cấp nguyên liệu đủ điều kiện đưa vào chuỗi cung ứng đáp ứng EUDR. Hồ sơ nhận từ nhà cung ứng phải bao gồm tất cả tài liệu được yêu cầu tại mục 4.1.6, đảm bảo tính hợp lệ và đầy đủ để phục vụ truy xuất nguồn gốc.

Thời điểm: Trước khi nhận nguyên liệu hoặc sản phẩm từ nhà cung ứng.

Cách thực hiện:

- (1) Nhận bộ hồ sơ nêu tại 4.1.6 từ nhà cung ứng.
- (2) Kiểm tra danh mục hồ sơ, đánh giá nhà cung cấp theo **Mẫu MB-09, Phụ lục II**.
- (3) Lập Danh sách nhà cung cấp đủ điều kiện theo **Mẫu MB-10, Phụ lục II**.

Lưu ý: Nếu hồ sơ thiếu hoặc không hợp lệ, cần yêu cầu nhà cung ứng bổ sung, chỉnh sửa trước khi chấp nhận lô hàng.

4.2.2. Kiểm tra tính hợp lệ của hồ sơ

Yêu cầu: Đảm bảo hồ sơ khớp với thông tin thực tế của lô hàng và đáp ứng yêu cầu pháp luật Việt Nam, EUDR.

Cách thực hiện:

- (1) Đối chiếu thông tin trên hồ sơ (tên, địa chỉ, tọa độ, diện tích, khối lượng) với thực tế.
- (2) Kiểm tra tính pháp lý của giấy tờ (cơ quan cấp, thời hạn hiệu lực, chữ ký, dấu).
- (3) Đối với hồ sơ tọa độ, có thể sử dụng ứng dụng bản đồ để xác minh vị trí.

Lưu ý: Lưu kết quả kiểm tra để chứng minh đã thực hiện trách nhiệm giải trình.

4.2.3. Lập hồ sơ mua bán với bên mua tiếp theo

Yêu cầu: Hồ sơ mua bán phải minh bạch, đầy đủ, và liên kết chặt chẽ với hồ sơ nguồn gốc nhận từ nhà cung ứng.

Cách thực hiện:

- (1) Lập hợp đồng mua bán theo quy định pháp luật, biên bản bàn giao.
- (2) Lập hóa đơn tài chính (nếu là tổ chức).
- (3) Đối với gỗ và mùn cao su trong rừng, lập thêm Bảng kê lâm sản khi giao dịch.

Lưu ý: Tất cả chứng từ này cần gắn mã số lô để đảm bảo truy xuất.

4.2.4. Bàn giao đầy đủ hồ sơ cho bên mua kèm theo cam kết tuân thủ EUDR

Yêu cầu: Hồ sơ bàn giao gồm toàn bộ tài liệu đã nhận từ nhà cung ứng và các giấy tờ mới phát sinh trong giao dịch, kèm theo cam kết bằng văn bản, đảm bảo nguyên liệu/sản phẩm không có nguồn gốc phá rừng hoặc suy thoái rừng và tuân thủ pháp luật Việt Nam.

Cách thực hiện:

- (1) Tập hợp hồ sơ gồm: hồ sơ nguồn gốc ban đầu + hồ sơ mua bán của thương nhân trung gian.
- (2) Lập và ký cam kết tuân thủ EUDR (**Mẫu MB-08, Phụ lục II**).
- (3) Lập biên bản bàn giao kèm danh mục hồ sơ (**Mẫu MB-16 Biên bản bàn giao hồ sơ, Phụ lục II**).
- (4) Bàn giao cả bản giấy và bản mềm cho bên mua.

4.2.5. Lưu trữ hồ sơ

Yêu cầu: Lưu giữ đầy đủ hồ sơ nhận từ nhà cung ứng và hồ sơ mua bán phát sinh.

Thời gian lưu trữ: Ít nhất 5 năm kể từ ngày giao dịch.

Cách thực hiện:

- (1) Sắp xếp hồ sơ giấy theo từng lô hàng.
- (2) Scan toàn bộ hồ sơ để lưu bản mềm.
- (3) Lưu bản mềm vào thư mục riêng trên máy tính hoặc hệ thống lưu trữ đám mây có bảo mật.

Lưu ý: Đặt tên file rõ ràng (mã lô – ngày giao dịch – loại tài liệu).

4.3. Hướng dẫn cho cơ sở chế biến

Cơ sở chế biến là đơn vị mua nguyên liệu từ nhà cung ứng hoặc thương nhân trung gian để sản xuất sản phẩm trung gian hoặc thành phẩm. Vai trò của cơ sở chế biến là đảm bảo việc tiếp nhận nguyên liệu hợp pháp, thực hiện truy xuất nguồn gốc nội bộ và bàn giao sản phẩm kèm hồ sơ đầy đủ, tuân thủ EUDR.

Để hỗ trợ các nhà xuất khẩu thực hiện nghĩa vụ trách nhiệm giải trình theo Quy định EUDR, cơ sở chế biến cần thực hiện các công việc sau:

- Thu thập và kiểm tra đầy đủ thông tin, hồ sơ pháp lý của nguyên liệu đầu vào.
- Duy trì hệ thống quản lý truy xuất nguồn gốc chặt chẽ, đảm bảo phân lô rõ ràng trong quá trình sản xuất.
- Chuyển giao thông tin truy xuất đầy đủ và chính xác cho các bên mua.
- Lưu trữ đầy đủ hồ sơ phục vụ kiểm tra trong tối thiểu 5 năm.

Việc thực hiện tốt các yêu cầu này không những giúp cơ sở chế biến nâng cao uy tín, mà còn góp phần vào việc duy trì ổn định chuỗi cung ứng bền vững, tuân thủ quy định quốc tế, mở rộng cơ hội tiếp cận thị trường EU.

4.3.1. Thu thập và kiểm tra tính hợp lệ của hồ sơ từ bên bán

Yêu cầu:

- Hồ sơ phải bao gồm toàn bộ tài liệu nguồn gốc từ tất cả các khâu trước, bao gồm hồ sơ sản xuất, mua bán và vận chuyển.
- Hồ sơ phải khớp với hàng hóa thực tế (loại, khối lượng, xuất xứ) và tuân thủ yêu cầu pháp luật Việt Nam, EUDR.

Thời điểm: Khi tiếp nhận nguyên liệu.

Cách thực hiện:

- (1) Nhận hồ sơ gốc hoặc bản sao hợp lệ từ bên bán (nhà cung ứng đầu tiên hoặc thương nhân trung gian).
- (2) Kiểm tra tính đầy đủ của hồ sơ theo checklist. Xác minh tọa độ vùng nguyên liệu (nếu có) bằng bản đồ số hoặc hồ sơ GIS.
- (3) Đối chiếu thông tin hồ sơ với hàng hóa nhập kho; kiểm tra tính pháp lý của các giấy tờ: cơ quan cấp, thời hạn, chữ ký, con dấu.
- (4) Xác nhận bằng văn bản hoặc ký biên bản bàn giao hồ sơ.

Lưu ý: Không nhập kho nguyên liệu nếu hồ sơ chưa đủ hoặc chưa hợp lệ. Ghi nhận kết quả kiểm tra để chứng minh trách nhiệm giải trình.

4.3.2. Ghi nhận và phân loại nguyên liệu nhập kho

Yêu cầu: Tất cả nguyên liệu phải được ghi nhận đầy đủ trong hệ thống kho và phân loại theo nguồn gốc, chứng nhận, hoặc trạng thái rủi ro.

Cách thực hiện:

- (1) Ghi phiếu nhập kho, nêu rõ mã lô, số lượng, loại nguyên liệu.
- (2) Gắn nhãn hoặc ký hiệu để phân biệt các nhóm nguyên liệu (ví dụ như: có chứng chỉ, chưa chứng chỉ, rủi ro thấp...).
- (3) Cập nhật thông tin vào hệ thống quản lý kho hoặc sổ ghi chép.

Lưu ý: Nguyên liệu chưa được xác nhận hợp lệ phải để ở khu vực riêng.

4.3.3. Quản lý chế biến – truy xuất nội bộ, lập hồ sơ sản xuất

Yêu cầu: Hồ sơ sản xuất phải thể hiện rõ nguồn nguyên liệu, quá trình chế biến và sản phẩm đầu ra.

Cách thực hiện:

- (1) Lập kế hoạch sản xuất, nêu rõ lô nguyên liệu sử dụng.
- (2) Thiết lập và duy trì hệ thống truy xuất nguồn gốc nội bộ để đảm bảo mỗi lô sản phẩm cuối cùng có thể truy xuất chính xác tới từng lô nguyên liệu hợp pháp. Có thể sử dụng mô hình truy xuất phân biệt (segregation) hoặc cân đối khối lượng (mass balance).
- (3) Ghi chép quá trình sản xuất (thời gian, công đoạn, khối lượng bán thành phẩm và thành phẩm) (các mẫu **MB-13, MB-14, MB-15 của Phụ lục II**).
- (4) Lưu hồ sơ truy xuất (phiếu xuất kho nguyên liệu, phiếu nhập kho thành phẩm).

Lưu ý: Mã số lô nguyên liệu phải được liên kết với mã số sản phẩm thành phẩm.

4.3.4. Lập hồ sơ mua bán sản phẩm

Yêu cầu: Hồ sơ mua bán sản phẩm phải đầy đủ để bàn giao cho khách hàng tiếp theo (thương nhân, doanh nghiệp xuất khẩu...).

Cách thực hiện:

- (1) Hợp đồng mua bán sản phẩm.
- (2) Hóa đơn tài chính (nếu là tổ chức) hoặc biên bản bàn giao (nếu là cá nhân/hộ gia đình).
- (3) Đối với sản phẩm gỗ, cao su khai thác từ rừng: lập Bảng kê lâm sản khi giao hàng.

Lưu ý: Hồ sơ mua bán phải dẫn chiếu đến mã số lô sản phẩm và nguyên liệu.

4.3.5. Bàn giao đầy đủ hồ sơ cho bên mua, kèm theo cam kết tuân thủ EUDR

Yêu cầu: Bên mua phải nhận đủ hồ sơ nguồn gốc nguyên liệu, hồ sơ sản xuất và hồ sơ mua bán, kèm theo cam kết tuân thủ EUDR.

Cách thực hiện:

- (1) Tập hợp bộ hồ sơ gồm: hồ sơ nguồn gốc nguyên liệu + hồ sơ sản xuất + hồ sơ mua bán.
- (2) Lập và ký cam kết tuân thủ EUDR (**Mẫu MB-08 Giấy cam kết tuân thủ quy định EUDR, Phụ lục II**).
- (3) Lập biên bản bàn giao, kèm danh mục hồ sơ (**Mẫu MB-16 Biên bản bàn giao hồ sơ, Phụ lục II**).
- (4) Bàn giao cả bản giấy và bản mềm.

Lưu ý: Sử dụng mẫu thống nhất để bàn giao trong toàn chuỗi.

4.3.6. Lưu trữ hồ sơ

Yêu cầu: Lưu giữ tất cả hồ sơ liên quan đến nguyên liệu và sản phẩm đã chế biến.

Thời gian lưu trữ: Ít nhất 5 năm kể từ ngày sản xuất hoặc giao hàng.

Cách thực hiện:

- (1) Sắp xếp hồ sơ giấy theo từng mã số lô sản phẩm.
- (2) Lưu bản mềm trên máy tính hoặc nền tảng đám mây an toàn.
- (3) Đặt tên file rõ ràng (mã lô – ngày sản xuất – loại tài liệu).

Lưu ý: Hệ thống lưu trữ phải cho phép truy xuất nhanh khi có yêu cầu kiểm tra.

4.4. Hướng dẫn cho doanh nghiệp xuất khẩu

Doanh nghiệp xuất khẩu nguyên liệu/sản phẩm vào thị trường EU có phải thực hiện trách nhiệm của ‘operator’ theo quy định EUDR hay không tùy thuộc vào nơi chuyển quyền sở hữu sản phẩm cho nhà nhập khẩu EU.

- Doanh nghiệp xuất khẩu được coi là ‘operator’ nếu quyền sở hữu sản phẩm được chuyển cho nhà nhập khẩu EU sau khi sản phẩm thực sự được nhập khẩu vào EU.
- Doanh nghiệp xuất khẩu không được coi là ‘operator’ nếu quyền sở hữu sản phẩm được chuyển cho nhà nhập khẩu EU trước khi sản phẩm thực sự được nhập khẩu vào EU.

Doanh nghiệp xuất khẩu ‘operator’ là đơn vị thực hiện thủ tục hải quan và đưa sản phẩm vào thị trường EU. Vai trò của doanh nghiệp xuất khẩu là hoàn thiện hệ thống trách nhiệm giải trình (DDS), nộp tuyên bố trách nhiệm giải trình (Due Diligence Statement – DDS) và đảm bảo tất cả hồ sơ nguồn gốc hợp pháp, đáp ứng Quy định EUDR.

4.4.1. Thiết lập hệ thống trách nhiệm giải trình

Xây dựng Hệ thống trách nhiệm giải trình (DDS) bao gồm các nội dung sau:

- (1) Xây dựng các quy trình và biểu mẫu cần thiết cho các công việc: thu thập thông tin, đánh giá rủi ro, giảm thiểu rủi ro, lưu trữ hồ sơ, cập nhật DDS.
- (2) Thiết lập và đào tạo đội ngũ cán bộ tham gia vào quá trình thực hiện.
- (3) Nên xây dựng và ban hành chính sách tuân thủ EUDR để thể hiện cam kết về sản phẩm không có nguồn gốc từ khu vực phá rừng và suy thoái rừng sau ngày 31/12/2020.
- (4) Nên thiết lập và vận hành hệ thống truy xuất nguồn gốc sản phẩm, hệ thống lưu trữ hồ sơ.

4.4.2. Thu thập và kiểm tra tính hợp lệ của hồ sơ từ các nhà cung ứng

Yêu cầu:

- Hồ sơ phải bao gồm toàn bộ tài liệu nguồn gốc từ tất cả các khâu trước, bao gồm hồ sơ sản xuất, mua bán và vận chuyển.
- Hồ sơ phải khớp với hàng hóa thực tế (loại, khối lượng, xuất xứ) và tuân thủ yêu cầu pháp luật Việt Nam, EUDR.

Thời điểm: Khi tiếp nhận hàng hóa vào kho xuất khẩu.

Cách thực hiện:

- (1) Nhận hồ sơ gốc hoặc bản sao hợp lệ từ nhà cung ứng (thương nhân trung gian hoặc doanh nghiệp chế biến).
- (2) Kiểm tra tính đầy đủ của hồ sơ theo checklist.
- (3) Đối chiếu thông tin hồ sơ với hàng hóa nhập kho xuất khẩu; kiểm tra tính pháp lý của các giấy tờ: cơ quan cấp, thời hạn, chữ ký, con dấu.
- (4) Xác nhận bằng văn bản hoặc ký biên bản bàn giao hồ sơ.

Lưu ý: Không đưa hàng vào quy trình xuất khẩu nếu hồ sơ chưa đầy đủ hoặc chưa hợp lệ. Ghi nhận kết quả kiểm tra để phục vụ đánh giá rủi ro và lập báo cáo EUDR.

4.4.3. Thực hiện đánh giá rủi ro theo EUDR

Yêu cầu: Xác định mức rủi ro (không đáng kể, đáng kể) của từng lô hàng dựa trên thông tin hồ sơ và các tiêu chí EUDR quy định.

Cách thực hiện:

- (1) Sử dụng bộ tiêu chí đánh giá rủi ro (xem **Mẫu MB-17 Phiếu đánh giá rủi ro EUDR, Phụ lục II**) kết hợp dữ liệu vệ tinh (GFW, Mapbiomas...).
- (2) Nếu phát hiện rủi ro đáng kể → thực hiện biện pháp giảm thiểu (yêu cầu nhà cung cấp bổ sung hồ sơ, xác minh độc lập...). Loại bỏ lô hàng nếu không thể giảm thiểu rủi ro.
- (3) Nếu rủi ro không đáng kể, thực hiện nộp Tuyên bố trách nhiệm giải trình.
- (4) Lưu kết quả đánh giá và biện pháp giảm thiểu (nếu có).

Lưu ý: Không được xuất khẩu lô hàng có rủi ro chưa được xử lý đến mức rủi ro không đáng kể.

4.4.4. Nộp Tuyên bố trách nhiệm giải trình (DDS)

Yêu cầu: Tuyên bố DDS phải đầy đủ, chính xác và được gửi tới cơ quan có thẩm quyền của EU trước khi thông quan.

Cách thực hiện:

- (1) Thu thập thông tin từ hồ sơ chuỗi cung ứng để điền vào mẫu Tuyên bố trách nhiệm giải trình DDS (xem **Mẫu MB-18 Tuyên bố trách nhiệm giải trình EUDR, Phụ lục II**).
- (2) Kiểm tra nội dung DDS khớp với hồ sơ thực tế.
- (3) Gửi DDS qua hệ thống thông tin của EU (Information System).

Lưu ý: Lưu bản sao DDS đã gửi và biên nhận của hệ thống.

4.4.5. Lập hồ sơ xuất khẩu

Yêu cầu: Hồ sơ xuất khẩu bao gồm tất cả giấy tờ cần thiết theo quy định hải quan Việt Nam và EUDR.

Cách thực hiện:

- (1) Hợp đồng xuất khẩu.
- (2) Hóa đơn thương mại (Commercial Invoice).
- (3) Phiếu đóng gói (Packing List).
- (4) Tờ khai hải quan.
- (5) Bảng kê lâm sản (nếu là sản phẩm gỗ).
- (6) Bản sao DDS và toàn bộ hồ sơ nguồn gốc.

Lưu ý: Hồ sơ xuất khẩu phải liên kết với mã số lô hàng và hồ sơ chuỗi cung ứng.

4.4.6. Bàn giao đầy đủ hồ sơ cho khách hàng EU

Yêu cầu: Bàn giao tất cả tài liệu cần thiết để khách hàng EU thực hiện nghĩa vụ của họ theo EUDR.

Cách thực hiện:

- (1) Chuẩn bị bộ hồ sơ xuất khẩu gồm: DDS, hợp đồng, hóa đơn, packing list, hồ sơ nguồn gốc.
- (2) Lập biên bản bàn giao (nếu giao bản giấy).
- (3) Gửi bản mềm qua email/hệ thống chia sẻ dữ liệu bảo mật.

Lưu ý: Nên gửi hồ sơ song song với việc giao hàng để tránh chậm trễ thông quan.

4.4.7. Lưu trữ hồ sơ xuất khẩu

Yêu cầu: Lưu giữ toàn bộ hồ sơ xuất khẩu và DDS để phục vụ kiểm tra.

Thời gian lưu trữ: Tối thiểu 5 năm kể từ ngày xuất khẩu.

Cách thực hiện:

- (1) Lưu bản giấy tại phòng lưu trữ hồ sơ hoặc phòng hành chính của doanh nghiệp.
- (2) Scan và lưu bản mềm trong hệ thống quản lý dữ liệu.
- (3) Đặt tên file khoa học: Mã lô – Ngày xuất khẩu – Khách hàng.

Lưu ý: Nên có bản sao lưu dự phòng trên nền tảng đám mây bảo mật.

4.4.8. Giám sát và cập nhật DDS

- Đánh giá định kỳ, cập nhật quy định mới có liên quan;
- Cải thiện DDS dựa trên kết quả đánh giá định kỳ.

Phụ lục I

HƯỚNG DẪN XÁC ĐỊNH TỌA ĐỘ ĐỊA LÝ CỦA LÔ ĐẤT

Theo Quy định EUDR, bắt buộc phải cung cấp thông tin về tọa độ địa lý của lô đất nơi khai thác/thu hoạch các sản phẩm có liên quan (gỗ, cao su, cà phê...) để chứng minh rằng hoạt động khai thác/thu hoạch không diễn ra tại khu vực bị phá rừng hoặc gây suy thoái rừng sau ngày 31/12/2020.

Phụ lục này hướng dẫn cách xác định và thu thập thông tin tọa độ địa lý của lô đất một cách đơn giản, phù hợp với điều kiện thực tế tại Việt Nam.

1. Mục đích và yêu cầu

1.1. Mục đích

- Thu thập và lưu trữ tọa độ GPS của khu vực/lô đất khai thác gỗ, thu hoạch cao su/cà phê;
- Cung cấp dữ liệu phục vụ truy xuất nguồn gốc và đánh giá rủi ro theo EUDR;
- Hỗ trợ doanh nghiệp xuất khẩu thực hiện trách nhiệm giải trình.

1.2. Yêu cầu

- Ghi nhận tọa độ theo hệ WGS84 (hệ tọa độ GPS phổ biến).
- Nếu lô có diện tích < 4 ha: chỉ cần tọa độ điểm nằm trong lô đất.
- Nếu lô có diện tích ≥ 4 ha: tọa độ của các điểm góc thuộc đường đa giác (polygons) thể hiện ranh giới lô đất.

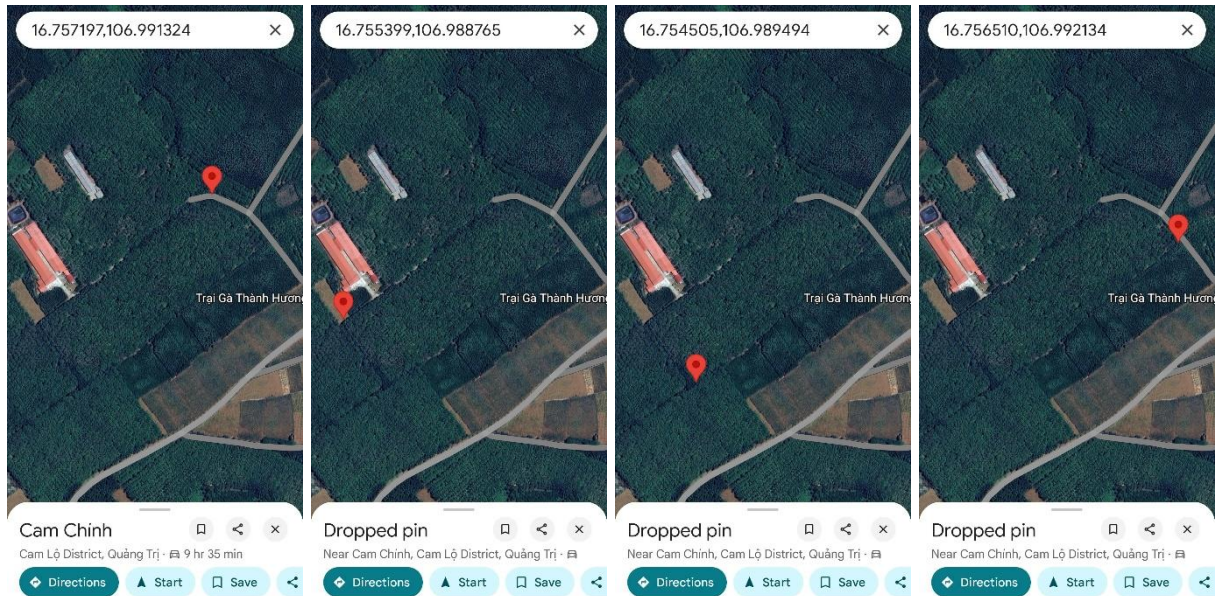
2. Phương pháp xác định tọa độ

2.1. Xác định tại hiện trường lô đất

a) Sử dụng điện thoại thông minh

- **Điều kiện áp dụng:** Có điện thoại thông minh có GPS, pin đủ, tốt nhất có ứng dụng bản đồ (Google Maps, GPS Essentials, GPS Coordinates...). Có sóng di động thì thao tác thuận tiện hơn, nhưng không bắt buộc.
- **Cách thực hiện:**
 - (1) Mở ứng dụng bản đồ và bật chức năng cho phép định vị GPS trên điện thoại.
 - (2) Đứng tại vị trí cần lấy tọa độ.
 - (3) Chụp màn và ghi lại tọa độ vào Phiếu thu thập tọa độ lô đất (**Mẫu số 01, Phụ lục II**).
 - (4) Thực hiện bước 2 và bước 3 cho các điểm còn lại. Lưu ý các điểm phải được ghi theo thứ tự cùng chiều hoặc ngược chiều kim đồng hồ.
- **Ưu điểm:**
 - Thiết bị phổ biến, dễ sử dụng.
 - Có thể ghi tọa độ, chụp ảnh minh chứng ngay.
 - Không cần mua thêm thiết bị.
- **Hạn chế:**
 - Độ chính xác phụ thuộc vào tín hiệu GPS (thường sai số 3–10 m).
 - Khi ở vùng rừng rậm hoặc không có sóng, việc lấy tọa độ có thể chậm hoặc khó.

Hình 1. Minh họa lấy tọa độ bằng ứng dụng Google Maps trên điện thoại thông minh



b) Sử dụng máy định vị GPS cầm tay

- **Điều kiện áp dụng:** Có máy GPS chuyên dụng (Garmin hoặc tương tự), pin đầy. Phù hợp cho hộ/doanh nghiệp ở vùng sâu xa, ít sóng điện thoại.
- **Cách thực hiện:**
 - (1) Bật máy, chọn hệ tọa độ WGS84 và đơn vị độ thập phân (Decimal, Degrees), chờ bắt tín hiệu.
 - (2) Đứng tại điểm cần lấy tọa độ → bấm “Mark/Save Waypoint”.
 - (3) Ghi lại tất cả các điểm góc lô.
 - (4) Xuất dữ liệu sang máy tính hoặc ghi vào Phiếu thu thập tọa độ lô đất.
- **Ưu điểm:**
 - (1) Độ chính xác cao hơn điện thoại (thường sai số 1–5 m).
 - (2) Hoạt động tốt ở nơi không có sóng điện thoại.
 - (3) Pin bền, thiết kế chịu được môi trường khắc nghiệt.
- **Hạn chế:**
 - (1) Cần đầu tư thiết bị (2–5 triệu đồng).
 - (2) Cách sử dụng ban đầu có thể phức tạp với người chưa quen.

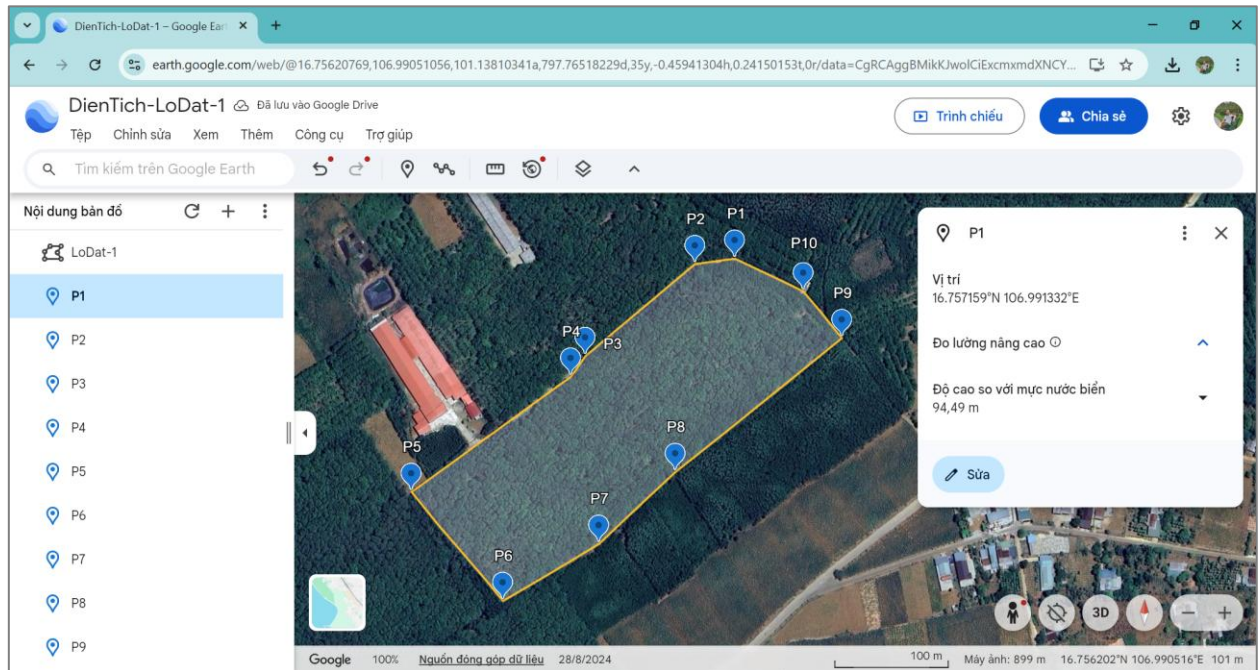
2.2. Xác định bằng nội nghiệp

a) Dựa vào bản đồ trực tuyến và ảnh vệ tinh Google Earth

- **Điều kiện áp dụng:** Có máy tính/điện thoại, internet ổn định, và đã xác định được vị trí lô trên thực địa hoặc có ranh giới trên bản đồ trực tuyến/ảnh vệ tinh.
- **Cách thực hiện:**
 - (1) Mở bản đồ **Google Earth** trên máy tính tại địa chỉ <https://earth.google.com>, chọn ‘Khám phá Earth’. Đặt định dạng vĩ độ/kinh độ là ‘Thập phân’ bằng cách nhấp vào biểu tượng Cài đặt ⚙ ở góc trên bên phải bản đồ.
 - (2) Chuyển đến khu vực cần xác định vị trí lô trên ảnh vệ tinh (dựa vào bản đồ giấy hoặc mốc địa phương).

- (3) Ở phía trên bản đồ, hãy nhấp vào biểu tượng Thêm dấu vị trí  để thêm tất cả các điểm góc của lô đất, nhấp vào biểu tượng Thêm đường dẫn hoặc đa giác  để thêm đường đa giác ranh giới lô đất.
- (4) Sau khi vẽ điểm hoặc đường đa giác, có thể xem tọa độ điểm hoặc diện tích lô đất bằng cách nhấp chuột vào điểm hoặc đường đa giác trong vùng 'Nội dung bản đồ'. Ghi tọa độ các điểm vào Phiếu thu thập tọa độ lô đất.
- (5) Lưu hình ảnh bản đồ (chụp màn hình) và tệp danh sách tọa độ, ranh giới lô đất bằng thao tác 'Tệp/Xuất dưới dạng tệp KML' để làm minh chứng. Có thể lưu trên Google Drive nếu có tài khoản Google.

Hình 2. Minh họa xác định tọa độ bằng bản đồ trực tuyến Google Earth trên máy tính



- **Ưu điểm:**

- (1) Có thể xem toàn cảnh, so sánh với ảnh vệ tinh.
- (2) Dễ dàng chia sẻ file, bản đồ.
- (3) Tiện lợi nếu đã biết ranh giới trên bản đồ giấy.

- **Hạn chế:**

- (1) Cần có kỹ năng cơ bản về bản đồ trực tuyến.
- (2) Độ chính xác phụ thuộc vào việc xác định đúng ranh giới.
- (3) Ở khu vực rừng che phủ dày, có thể khó xác định rõ ranh giới.

b) Dựa vào bản đồ địa chính hoặc hồ sơ pháp lý

- **Điều kiện áp dụng:** Có sổ đỏ, bản đồ địa chính hoặc hồ sơ khai thác. Có thể nhờ hỗ trợ từ cán bộ địa chính hoặc dùng phần mềm GIS.
- **Cách thực hiện:**
 - (1) Xác định ranh giới lô theo hồ sơ.
 - (2) Chuyển đổi ranh giới sang tọa độ GPS bằng phần mềm GIS (QGIS, MapInfo).
 - (3) Ghi chép và lưu danh sách tọa độ để sử dụng.
- **Ưu điểm:**

- (1) Căn cứ chính xác, trùng khớp với hồ sơ pháp lý.
- (2) Có thể dùng làm minh chứng trong báo cáo DDS.

- **Hạn chế:**

- (1) Cần sự hỗ trợ kỹ thuật (không dễ cho nông hộ tự làm).
- (2) Tốn thời gian nếu phải cần hỗ trợ của cơ quan địa phương.

3. Ghi chép và lưu trữ thông tin, tài liệu

- Ghi chép tọa độ địa lý theo mẫu Phiếu thu thập tọa độ lô đất.
- Lưu giữ bản gốc và file điện tử: Phiếu thu thập tọa độ lô đất, ảnh chụp màn hình, file dữ liệu (KML/Excel).
- Thời gian lưu trữ hồ sơ ít nhất 5 năm để phục vụ kiểm tra.

Phụ lục II CÁC BIỂU MẪU

I. MẪU DÙNG CHO GIAI ĐOẠN CUNG CẤP NGUYÊN LIỆU (chủ rừng, chủ vườn cao su, cà phê)

- MB-01 Phiếu thu thập tọa độ địa lý lô đất (rừng, vườn cao su, vườn cà phê)
- MB-02 Phương án khai thác gỗ và lâm sản của chủ rừng là tổ chức
- MB-03 Phương án khai thác gỗ và lâm sản của chủ rừng là cá nhân, hộ gia đình, cộng đồng dân cư
- MB-04 Bảng kê lâm sản (rừng)
- MB-05 Phiếu thông tin vườn cây (cao su, cà phê)
- MB-06 Sổ theo dõi thu hoạch cao su
- MB-07 Nhật ký canh tác cà phê
- MB-08 Giấy cam kết tuân thủ Quy định EUDR

II. MẪU DÙNG CHO ĐẠI LÝ THU MUA VÀ THƯƠNG NHÂN TRUNG GIAN

- MB-09 Phiếu đánh giá nhà cung cấp
- MB-10 Danh sách nhà cung cấp/vườn cây đủ điều kiện
- MB-11 Sổ theo dõi thu mua nguyên liệu
- MB-12 Sổ theo dõi nhập, xuất lâm sản

III. MẪU DÙNG CHO GIAI ĐOẠN CHẾ BIẾN, XUẤT KHẨU

- MB-13 Bộ biểu mẫu truy xuất nguồn gốc gỗ
- MB-14 Bộ biểu mẫu truy xuất nguồn gốc cao su
- MB-15 Bộ biểu mẫu truy xuất nguồn gốc cà phê
- MB-16 Biên bản bàn giao hồ sơ
- MB-17 Phiếu đánh giá rủi ro EUDR (DDS)
- MB-18 Tuyên bố trách nhiệm giải trình EUDR

Mẫu MB-01: Phiếu thu thập tọa độ lô đất

PHIẾU THU THẬP TỌA ĐỘ LÔ ĐẤT

1. Tên chủ sử dụng đất:
2. Địa chỉ chủ sử dụng đất:
3. Tên/kí hiệu thửa đất⁽¹⁾:
4. Địa chỉ thửa đất⁽¹⁾:
5. Mục đích/loại đất: ☐ Lâm nghiệp ☐ Cây lâu năm ☐ Cây hằng năm ☐ Khác
6. Diện tích khai thác/thu hoạch (ha):
7. Loài cây trồng chính:
 - ☐ Gỗ, loài cây (tên phổ thông, khoa học):
 - ☐ Cao su, tên giống:
 - ☐ Cà phê, tên giống:
8. Năm trồng:
9. Tọa độ lô đất⁽²⁾:

Điểm	Vĩ độ (Lat.)	Kinh độ (Long.)	Ghi chú

10. Nguồn/công cụ sử dụng: ☐ GPS cầm tay ☐ Điện thoại thông minh ☐ Máy tính
☐ Bản đồ đo đạc ☐ Khác:
11. Tên người thu thập tọa độ:
12. Ngày thu thập:

....., ngày..... tháng..... năm.....

ĐẠI DIỆN CHỦ SỬ DỤNG ĐẤT

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu nếu có)

Người lập

(Ký, ghi rõ họ tên)

Ghi chú:

⁽¹⁾ Ghi theo giấy tờ về quyền sử dụng đất (nếu có) hoặc bản đồ địa chính.

⁽²⁾ Hệ tọa độ WGS84, định dạng thập phân.

Mẫu MB-02: Phương án khai thác gỗ của chủ rừng là tổ chức

PHƯƠNG ÁN KHAI THÁC GỖ VÀ LÂM SẢN(*)

.....⁽¹⁾

I. THÔNG TIN CHỦ RỪNG

1. Tên chủ rừng⁽²⁾:.....
2. Số GCN/MSDN/GPTL/ĐKHĐ⁽³⁾:.....
3. Địa chỉ chủ rừng⁽⁴⁾:
4. Số điện thoại:.....; địa chỉ email:
5. Thông tin về mã số vùng trồng hoặc chứng chỉ quản lý rừng bền vững đã được cấp (nếu có)⁽⁵⁾:.....

II. NỘI DUNG PHƯƠNG ÁN

1. Căn cứ xây dựng phương án⁽⁶⁾:.....
2. Đối tượng⁽⁷⁾:.....
3. Địa danh, diện tích khai thác⁽⁸⁾:
4. Phương thức khai thác⁽⁹⁾:.....
5. Sản lượng dự kiến khai thác⁽¹⁰⁾: gỗ.....m³; củi hoặc sản phẩm khác.... ster/m³.
Thực vật rừng ngoài gỗ:.....tân; hoặccây (nếu xác định được).
6. Dự kiến hệ thống đường vận xuất, vận chuyển⁽¹¹⁾:
7. Các biện pháp bảo vệ rừng, phòng chống cháy rừng⁽¹²⁾:.....
8. Giải pháp phục hồi rừng sau khai thác⁽¹³⁾:.....
9. Thời gian dự kiến khai thác⁽¹⁴⁾: từ ngày tháng năm đến ngày tháng năm.....

....., ngày..... tháng..... năm.....

CHỦ RỪNG

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

GHI CHÚ:

(*) Mẫu này do chủ rừng, chủ lâm sản, chủ dự án được cơ quan có thẩm quyền giao (viết tắt là chủ rừng) sử dụng khi lập Phương án khai thác gỗ, thực vật rừng ngoài gỗ loài thông thường/thu thập mẫu vật loài thực vật rừng thông thường.

HƯỚNG DẪN ĐIỀN THÔNG TIN:

I. THÔNG TIN CHỦ RỪNG

- (1) Ghi trường hợp khai thác cụ thể theo quy định tại khoản 2 Điều 6 Thông tư số 26/2025/TT-BNNMT.
- (2) Ghi tên bằng tiếng Việt hoặc tên giao dịch bằng tiếng Anh (nếu có).
- (3) Ghi Số giấy chứng nhận đăng ký đầu tư/mã số doanh nghiệp/giấy phép thành lập/đăng ký hoạt động.
- (4) Ghi rõ địa chỉ trên giấy chứng nhận đăng ký đầu tư/doanh nghiệp hoặc giấy phép thành lập/đăng ký hoạt động.
- (5) Ghi mã số vùng trồng, ngày cấp hoặc số giấy chứng nhận của chứng chỉ quản lý rừng bền vững, tên tổ chức cấp (nếu có).

II. NỘI DUNG PHƯƠNG ÁN

- (6) Ghi thông tin các văn bản quy phạm pháp luật chính và các tài liệu pháp lý liên quan.
- (7) Ghi đối tượng khai thác quy định tại khoản 2 hoặc khoản 7 Điều 6 Thông tư số 26/2025/TT-BNNMT: đối với khai thác rừng trồng ghi thông tin loài cây trồng, năm trồng, cơ quan phê duyệt nguồn vốn (nếu xác định).
- (8) Ghi các thông tin sau: (i) Địa danh khu vực khai thác (lô, khoảnh, tiểu khu, xã); (ii) Thông tin tọa độ điểm (kinh độ, vĩ độ) tại vị trí giữa lô khai thác đối với lô rừng nhỏ hơn 04 ha hoặc thông tin tọa độ tối thiểu tại 04 đỉnh đa giác (kinh độ và vĩ độ) đối với lô khai thác lớn hơn hoặc bằng 04 ha trên hệ tọa độ VN 2000 hoặc hệ tọa độ WGS84 định dạng *.GeoJSON.

Thống kê diện tích khai thác theo từng lô khai thác, khoảnh, tiểu khu, xã.

- (9) Ghi phương thức khai thác: Khai thác chọn, khai thác trắng toàn bộ, khai thác trắng theo băng, khai thác trắng theo đám.

- (10) Sản lượng dự kiến khai thác:

- Đối với khai thác tận thu gỗ thống kê số lóng, khúc gỗ tận thu, đo đếm ước tính khối lượng dự kiến khai thác (m^3).

- Đối với khai thác thực vật rừng ngoài gỗ thống kê ghi khối lượng khai thác (tấn, kg) hoặc số lượng cây đối với cây họ tre, nứa.

- Đối với khai thác chính, khai thác tận dụng gỗ, việc xác định sản lượng dự kiến khai thác thông qua việc đo đếm trực tiếp cây khai thác hoặc thông qua lập ô tiêu chuẩn điển hình, mỗi lô rừng khai thác lập 3 ô tiêu chuẩn, nếu diện tích lô khai thác không đủ lập đủ 3 ô tiêu chuẩn thì đo đếm toàn bộ cây trong lô. Diện tích ô tiêu chuẩn 1000 m^2 đối với rừng tự nhiên, 500 m^2 đối với rừng trồng, 100 m^2 đối với rừng ngập mặn.

Tùy theo đặc tính loài cây khai thác, đường kính cây gỗ, điều kiện địa hình, cự ly vận chuyển, chủng loại sản phẩm, khả năng tiêu thụ và quy định về tỷ lệ lợi dụng gỗ, củi thực tế đối với sản lượng cây đứng tại địa phương để tính toán sản lượng dự kiến khai thác. Trường hợp địa phương chưa quy định tỷ lệ lợi dụng gỗ, củi thì áp dụng tỷ lệ lợi dụng như sau:

- Đối với gỗ rừng tự nhiên: Tỷ lệ lợi dụng thể tích thân cây đứng đối với gỗ bình quân từ 55% trở lên; tỷ lệ còn lại là củi hoặc sản phẩm khác.

- Đối với gỗ rừng trồng: Tỷ lệ lợi dụng thể tích thân cây đứng đối với gỗ bình quân từ 70% trở lên; tỷ lệ còn lại là củi hoặc sản phẩm khác.

Đơn vị tính sản lượng khai thác là: m^3 , ster, kg hoặc số lượng mẫu vật.

- (11) Dự kiến hệ thống đường vận xuất, vận chuyển: Tùy theo địa hình, khối lượng và kích thước gỗ khai thác, khả năng về trang thiết bị kỹ thuật để lựa chọn phương án và các loại hình vận xuất hợp lý, sao cho vừa đạt hiệu quả kinh tế, vừa hạn chế tác động xấu đến xói mòn đất, cây tái sinh.

- (12) Các biện pháp bảo vệ rừng, phòng chống cháy rừng: Nêu rõ các biện pháp như: băm dập cành ngọn sau khai thác.

- (13) Giải pháp phục hồi rừng sau khai thác: Nêu rõ các giải pháp thực hiện như: vệ sinh rừng, trồng lại rừng.

- (14) Ghi thời gian bắt đầu và kết thúc khai thác dự kiến.

Mẫu MB-03: Phương án khai thác gỗ và lâm sản với chủ rừng là cá nhân, hộ gia đình và cộng đồng dân cư

PHƯƠNG ÁN KHAI THÁC GỖ VÀ LÂM SẢN(*)

.....⁽¹⁾

I. THÔNG TIN CHỦ RỪNG

1. Tên chủ rừng⁽²⁾:
2. CCCD/HC⁽³⁾:
3. Địa chỉ chủ rừng⁽⁴⁾:
4. Số điện thoại:
5. Thông tin về mã số vùng trồng hoặc chứng chỉ quản lý rừng bền vững đã được cấp (nếu có)⁽⁵⁾:

II. NỘI DUNG PHƯƠNG ÁN

1. Căn cứ xây dựng phương án⁽⁶⁾:
2. Đối tượng khai thác (loại rừng, rừng trồng, rừng tự nhiên)⁽⁷⁾:
3. Địa danh, diện tích khai thác⁽⁸⁾:
4. Phương thức khai thác⁽⁹⁾:
5. Sản lượng dự kiến khai thác⁽¹⁰⁾: gỗ.....m³; củi hoặc sản phẩm khác.... ster/m³.
Thực vật rừng ngoài gỗ:.....tán; hoặccây (nếu xác định được).
6. Giải pháp phục hồi rừng sau khai thác⁽¹¹⁾:
7. Thời gian dự kiến khai thác: từ ngày tháng năm đến ngày tháng năm.....

....., ngày..... tháng..... năm.....

CHỦ RỪNG

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

GHI CHÚ:

(*) Mẫu này do chủ rừng, chủ lâm sản là cá nhân, hộ gia đình, cộng đồng dân cư (viết tắt là chủ rừng) sử dụng khi lập Phương án khai thác gỗ, thực vật rừng ngoài gỗ loài thông thường/thu thập mẫu vật loài thực vật rừng thông thường.

HƯỚNG DẪN ĐIỀN THÔNG TIN

I. THÔNG TIN CHỦ RỪNG

- (1) Ghi trường hợp khai thác cụ thể theo quy định tại khoản 2 Điều 6 hoặc khoản 7 Điều 6 Thông tư số 26/2025/TT-BNNMT.
- (2) Ghi họ tên đầy đủ của chủ rừng.
- (3) Ghi Số căn cước công dân hoặc hộ chiếu của chủ rừng hoặc đại diện hộ gia đình, cộng đồng dân cư.
- (4) Ghi rõ địa chỉ của chủ rừng.
- (5) Ghi mã số vùng trồng, ngày cấp hoặc số giấy chứng nhận của chứng chỉ quản lý rừng bền vững, tên tổ chức cấp (nếu có).

II. NỘI DUNG PHƯƠNG ÁN

- (6) Ghi thông tin các văn bản quy phạm pháp luật chính và các tài liệu pháp lý liên quan.
 - (7) Ghi đối tượng khai thác quy định tại khoản 2 hoặc khoản 7 Điều 6 Thông tư số 26/2025/TT-BNNMT: đối với khai thác rừng trồng ghi loài cây trồng, năm trồng.
 - (8) Ghi các thông tin sau: (i) Địa danh khu vực khai thác (lô, khoảnh, tiểu khu, xã); (ii) Thông tin tọa độ điểm (kinh độ, vĩ độ) tại vị trí giữa lô khai thác đối với lô rừng nhỏ hơn 04 ha hoặc thông tin tọa độ tối thiểu tại 04 đỉnh đa giác (kinh độ và vĩ độ) đối với lô khai thác lớn hơn hoặc bằng 04 ha trên hệ tọa độ VN 2000 hoặc hệ tọa độ WGS84 định dạng *.GeoJSON.
- Thống kê diện tích khai thác theo từng lô khai thác, khoảnh, tiểu khu, xã.
- (9) Ghi phương thức khai thác: Khai thác chọn, khai thác trắng toàn bộ, khai thác trắng theo băng, khai thác trắng theo đám.
 - (10) Sản lượng dự kiến khai thác:
 - Đối với khai thác tận thu gỗ thống kê số lóng, khúc gỗ tận thu, đo đếm ước tính khối lượng dự kiến khai thác (m^3); đối với khai thác thực vật rừng ngoài gỗ thống kê ghi khối lượng khai thác (tấn, kg) hoặc số lượng cây đối với cây họ tre, nứa.
 - Đối với khai thác chính, khai thác tận dụng gỗ, việc xác định sản lượng dự kiến khai thác thông qua việc đo đếm trực tiếp cây khai thác hoặc thông qua lập ô tiêu chuẩn điển hình hoặc tùy điều kiện thực tế tại địa phương để ước tính sản lượng gỗ khai thác.
- Đơn vị tính sản lượng khai thác là: kg, m^3 , ster hoặc số lượng mẫu vật.
- (11) Giải pháp phục hồi rừng sau khai thác: Nêu rõ các giải pháp thực hiện như: vệ sinh rừng, trồng lại rừng.

Mẫu MB-04: Bảng kê lâm sản

..... CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
..... Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số⁽¹⁾:/...../BKLS

Tờ số⁽²⁾: Tổng số tờ:

BẢNG KÊ LÂM SẢN



1. Thông tin chủ lâm sản:

- Tên chủ lâm sản⁽⁴⁾:
- Số GCN/MSDN/GPTL/ĐKHĐ/CCCD/CMND/HC⁽⁵⁾:
- Địa chỉ⁽⁶⁾:
- Số điện thoại:, Địa chỉ Email:

2. Thông tin tổ chức, cá nhân mua/nhận chuyển giao quyền sở hữu:

- Tên tổ chức, cá nhân⁽⁴⁾:
- Số GCN/MSDN/GPTL/ĐKHĐ/CCCD/CMND/HC⁽⁵⁾:
- Địa chỉ⁽⁶⁾:
- Số điện thoại:, Địa chỉ Email:

3. Thông tin về lâm sản:

- Tên loài (tên khoa học, tên tiếng Việt/tên thương mại):
- Nhóm loài (Thông thường; Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm; Phụ lục CITES):
- Nguồn gốc⁽⁷⁾:
- Mã HS (áp dụng đối với lâm sản nhập khẩu, xuất khẩu):
- Giá trị (nếu có):
- Khối lượng/trọng lượng (bằng số và chữ:)
Đơn vị tính (m³, kg, ster, lít, mililit):
- Số lượng (bằng số và chữ:);
đơn vị tính (lóng, khúc; thanh, tấm, hộp, viên,...):
- Thông tin về lô khai thác⁽⁸⁾:
- Thông tin khác có liên quan (nếu có):

4. Thông tin chi tiết tại Bảng kê khai kèm theo: (Áp dụng đối với gỗ nguyên liệu, sản phẩm gỗ: khai thác từ rừng tự nhiên, nhập khẩu, thuộc Phụ lục CITES; động vật rừng thông thường, động vật thuộc Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm, động vật, Phụ lục CITES):

5. Thông tin vận chuyển (nếu có):

Biển kiểm soát/số hiệu phương tiện:

Thời gian vận chuyển: ngày; từ ngày tháng năm đến ngày tháng năm

Vận chuyển từ: đến:

6. Hồ sơ kèm theo (nếu có):

Chúng tôi/Tôi cam kết những nội dung kê khai trong bảng kê này là đúng sự thật và chịu trách nhiệm trước pháp luật về sự trung thực của thông tin./.

....., ngày ... tháng năm 20...

**XÁC NHẬN CỦA CƠ QUAN
CÓ THẨM QUYỀN⁽⁹⁾**

Vào sổ số:/.....

(Người có thẩm quyền ký, ghi rõ họ tên,
đóng dấu)

....., ngày..... tháng năm 20...

TỔ CHỨC/CÁ NHÂN LẬP BẢNG KÊ
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu đối với tổ chức)

BẢNG KÊ CHI TIẾT

(Kèm theo Bảng kê lâm sản số:/BKLS ngày.../.../..... của

1. Thông tin chi tiết đối với gỗ nguyên liệu:

TT	Số hiệu/ nhãn đánh dấu (nếu có)	Tên gỗ				Quy cách đối với gỗ tròn, gỗ xẻ, thanh tà vẹt, các loại ván			Số lượng (thanh/ tầm/ lóng)	Khối lượng/ trọng lượng (m ³ hoặc kg, lít, mililit)	Ghi chú
		Tên tiếng Việt/ tên thương mại	Tên tiếng Anh (nếu có)	Tên khoa học	Nhóm loài ⁽¹⁰⁾	Dài	Rộng	Đường kính hoặc chiều dày			
1											
2											
...											
Tổng:											

2. Thông tin chi tiết sản phẩm gỗ:

TT	Tên sản phẩm gỗ	Số hiệu/ nhãn đánh dấu (nếu có)	Đơn vị tính	Tên gỗ			Số lượng sản phẩm	Khối lượng/ trọng lượng sản phẩm	Ghi chú
				Tên tiếng Việt/ tên thương mại	Tên khoa học ⁽¹¹⁾	Nhóm loài ⁽¹⁰⁾			
1									
2									
...									
Tổng:									

3. Thông tin chi tiết đối với động vật rừng thông thường, động vật thuộc Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm, động vật thuộc các Phụ lục CITES:

TT	Tên loài		Số lượng cá thể, trứng ⁽¹²⁾				Khối lượng	Thế hệ ⁽¹³⁾	Nguồn gốc ⁽¹⁴⁾	Ghi chú
	Tên tiếng Việt/tên thương mại (nếu có)	Tên khoa học	Đực	Cái	Không xác định được	Tổng				
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(4)+(5)+(6)	(8)	(9)	(10)	(11)

Ghi chú:

a) Chủ lâm sản phải lập Bảng kê chi tiết đối với: gỗ khai thác từ rừng tự nhiên; gỗ thuộc Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm, Phụ lục CITES; động vật rừng và sản phẩm của chúng; động vật và sản phẩm của chúng thuộc Phụ lục CITES.

- Ghi chi tiết đối với khúc, lóng gỗ tròn, gỗ đẽo tròn có kích thước theo quy định tại điểm a, điểm b khoản 2 Điều 3 Thông tư này; gỗ xẻ, gỗ đẽo hộp có chiều dài từ 1 m trở lên, chiều rộng từ 20 cm trở lên, chiều dày từ 5 cm trở lên; đối với gỗ thuộc Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm hoặc gỗ thuộc Phụ lục CITES không phân biệt kích thước.

- Ghi tổng hợp chung số lượng, khối lượng đối với gỗ tròn không đủ kích thước quy định tại điểm a, điểm b khoản 2 Điều 3 Thông tư này; gỗ xẻ, gỗ đẽo hộp có chiều dài dưới 1 m, chiều rộng dưới 20 cm, chiều dày dưới 5 cm; gỗ rừng trồng.

- Ghi chi tiết hoặc ghi tổng hợp chung số lượng, khối lượng đối với từng loại lâm sản ngoài gỗ phù hợp với thực tế.

b) Trường hợp Bảng kê chi tiết có nhiều trang thì tại cuối mỗi trang ghi tổng khối lượng lâm sản.

⁽¹⁾ Ghi số thứ tự theo số Bảng kê lâm sản đã lập trong năm; Ví dụ 001/2023: 001 là số thứ tự bảng kê đã lập; 2023 là năm xác nhận.

- (2) Ghi số thứ tự tờ bảng kê, tổng số tờ của bảng kê.
- (3) Mã phản hồi nhanh (QR) tích hợp vào Bảng kê lâm sản chứa đựng thông tin Hồ sơ lâm sản mua bán/chuyển giao quyền sở hữu liên kế trước đó hoặc Phương án khai thác gỗ (nếu có).
- (4) Ghi tên bằng tiếng Việt hoặc tên giao dịch bằng tiếng Anh (nếu có) đối với tổ chức hoặc đầy đủ họ tên đối với cá nhân.
- (5) Ghi số giấy chứng nhận đăng ký đầu tư/mã số doanh nghiệp/giấy phép thành lập/đăng ký hoạt động đối với tổ chức; số căn cước công dân/chứng minh nhân dân/hộ chiếu đối với cá nhân.
- (6) Ghi địa chỉ tổ chức theo giấy chứng nhận đăng ký đầu tư/doanh nghiệp hoặc Giấy phép thành lập/đăng ký hoạt động; ghi địa chỉ thường trú của cá nhân theo Chứng minh nhân dân/Căn cước công dân/Hộ chiếu.
- (7) Liệt kê nguồn gốc và ghi đầy đủ số Bảng kê lâm sản sau khai thác hoặc số Bảng kê gỗ nhập khẩu và số tờ khai hải quan sau thông quan hoặc số Bảng kê lâm sản do cơ quan được giao xử lý tài sản lập hoặc mã số cơ sở nuôi, cơ sở trồng, số giấy chứng nhận cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học.
- (8) Áp dụng đối với trường hợp sau khai thác gỗ có nguồn gốc trong nước: ghi thông tin kinh độ, vĩ độ đối với lô khai thác theo phương án khai thác.
- (9) Cơ quan Kiểm lâm sở tại thực hiện xác nhận đối với bảng kê lâm sản theo quy định tại khoản 5 Điều 5 Thông tư này; đóng dấu giáp lai trong trường hợp Bảng kê lâm sản có từ hai (02) trang chữ lên. Trường hợp Bảng kê không thuộc đối tượng phải xác nhận, chủ rừng hoặc chủ lâm sản không phải thể hiện nội dung này trong Bảng kê lâm sản.
- (10) Ghi PLI đối với gỗ thuộc Phụ lục I CITES; ghi PLII đối với gỗ thuộc Phụ lục II CITES; ghi IA đối với gỗ thuộc nhóm IA trong Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm; ghi IIA đối với gỗ thuộc nhóm IIA trong Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm; ghi TT đối với gỗ thuộc loài thông thường.
- (11) Ghi tên gỗ nguyên liệu sử dụng để chế biến thành sản phẩm, trường hợp sản phẩm gỗ sử dụng gỗ nguyên liệu hỗn hợp thì ghi lần lượt tên loài gỗ sử dụng chế biến thành sản phẩm gỗ theo thứ tự ưu tiên sau: Tên loài gỗ thuộc các Phụ lục CITES; tên loài gỗ thuộc Danh mục động vật rừng, thực vật rừng nguy cấp, quý, hiếm; trường hợp sản phẩm gỗ hỗn hợp là gỗ thông thường thì ghi tên gỗ chiếm tỉ lệ cao nhất trong sản phẩm gỗ trước, sau đó đến loài gỗ chiếm tỉ lệ thấp hơn.
- (12) Trường hợp là cá thể động vật ghi “số lượng cá thể”, trường hợp là trứng động vật ghi “số lượng trứng”. Trường hợp không thể xác định được số lượng cá thể động vật/số lượng trứng thì không ghi vào cột này.
- (13) Đối với từng cá thể động vật, ghi rõ là thế hệ F0, F1, F2 trở về sau và chỉ áp dụng cho các trường hợp mua bán, vận chuyển, chuyển giao quyền sở hữu, xuất khẩu vì mục đích thương mại từ các cơ sở nuôi sinh sản.
- (14) Ghi rõ nguồn gốc của từng cá thể như sau:
- Nếu động vật được nhập khẩu vào Việt Nam, ghi: nhập khẩu theo tờ khai số.....ngày....tháng Nămcủa (ghi tên của tổ chức, cá nhân nhập khẩu).
 - Nếu động vật khai thác từ tự nhiên trong nước, ghi: khai thác tại ... (địa danh khai thác ghi theo xã, tỉnh) và được cơ quan Kiểm lâm sở tại phê duyệt phương án khai thácngàytháng... năm
 - Nếu động vật từ cơ sở nuôi sinh trưởng, ghi: nuôi sinh trưởng tại cơ sở (tên cơ sở nuôi) có mã số
 - Nếu động vật từ cơ sở nuôi sinh sản, ghi: nuôi sinh sản tại cơ sở (tên cơ sở nuôi) có mã số

Mẫu MB-05: Phiếu thông tin vườn cây (dùng cho gỗ ngoài rừng, cao su, cà phê)

PHIẾU THÔNG TIN VƯỜN CÂY

Loài cây⁽¹⁾:.....

I. THÔNG TIN CHỦ VƯỜN

1. Tên chủ vườn/ đơn vị quản lý⁽²⁾:
2. Mã số doanh nghiệp/CCCD/HC⁽³⁾:
3. Địa chỉ⁽⁴⁾:
4. Số điện thoại:
5. Email:
6. Thông tin về mã số vùng trồng hoặc chứng chỉ quản lý rừng bền vững đã được cấp (nếu có):

II. THÔNG TIN VƯỜN

1. Số thửa đất (nếu có)⁽⁵⁾:
2. Địa chỉ vườn⁽⁵⁾:
3. Diện tích (ha)⁽⁶⁾:
4. Năm trồng:
5. Giống cây trồng:
6. Quyền sử dụng đất: ☐ GCN QSDĐ ☐ Nhận khoán ☐ Thuê đất ☐ Khác
7. Tọa độ địa lý⁽⁷⁾:
 - Điểm trung tâm: Kinh độ:..... Vĩ độ:.....
 - Đa giác: Theo phiếu tọa độ kèm theo.

III. CAM KẾT CỦA CHỦ VƯỜN

Tôi cam kết:

- Diện tích vườn trên được quản lý/hợp pháp, không lấn chiếm đất rừng hoặc đất trái pháp luật.
- Thông tin cung cấp là trung thực, chính xác, và sẵn sàng phối hợp để truy xuất nguồn gốc khi cần./.

....., ngày..... tháng..... năm.....

CHỦ VƯỜN

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu nếu có)

Ghi chú:

⁽¹⁾ Ghi rõ loài cây: cao su, cà phê, loài cây gỗ ngoài rừng (ví dụ như keo, bạch đàn...)

⁽²⁾ Ghi tên bằng tiếng Việt hoặc tên giao dịch bằng tiếng Anh (nếu có) đối với tổ chức hoặc đầy đủ họ tên đối với cá nhân.

⁽³⁾ Ghi số giấy chứng nhận đăng ký đầu tư/mã số doanh nghiệp/giấy phép thành lập/dăng ký hoạt động đối với tổ chức; số căn cước công dân/hộ chiếu đối với cá nhân.

⁽⁴⁾ Ghi địa chỉ tổ chức theo giấy chứng nhận đăng ký đầu tư/doanh nghiệp hoặc Giấy phép thành lập/dăng ký hoạt động; ghi địa chỉ thường trú của cá nhân theo Căn cước công dân/Hộ chiếu.

⁽⁵⁾ Ghi địa chỉ theo giấy tờ về quyền sử dụng đất.

⁽⁶⁾ Ghi diện tích thực tế của vườn.

⁽⁷⁾ Hệ tọa độ WGS84, định dạng thập phân.

Mẫu MB-06: Sổ theo dõi thu hoạch mủ cao su (dùng cho chủ vườn cao su)

SỔ THEO DÕI THU HOẠCH MỦ CAO SU

Tháng năm

1. Tên chủ vườn:

2. Địa chỉ vườn:

3. Mã lô/đội (nếu có):

4. Diện tích: ha **Năm trồng:**..... **Giống:**..... **Số cây khai thác:** cây

5. Bảng theo dõi chi tiết

Ngày cạo/ thu hoạch	Sản lượng (kg)	Có mưa? (có/không)	Loại mủ (nước, đông, khác)	Hàm lượng chất khô (TSC) (%) (nếu có)	Tên công nhân	Bên mua (tên, địa chỉ)	Số phiếu cân	Ghi chú

6. Tổng sản lượng tháng (kg):

CHỦ VƯỜN

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu nếu có)

Ngày tháng năm

NGƯỜI GHI CHÉP

(Ký, ghi rõ họ tên)

Lưu ý:

- Mỗi vườn nên lập một sổ riêng.
- Ghi sản lượng thu hoạch hàng ngày/tuần.
- Có thể kẹp các **phiếu cân mủ** chung với sổ để tiện đối chiếu.

Mẫu MB-07: Nhật ký canh tác cà phê (dùng cho chủ vườn cà phê)

SỔ NHẬT KÝ CANH TÁC CÀ PHÊ

Vụ canh tác

1. Tên chủ vườn:
2. Địa chỉ vườn:
3. Mã số vùng trồng (nếu có):
4. Diện tích canh tác:
5. Giống:
6. Thời điểm bắt đầu thu hoạch:
7. Thời điểm kết thúc thu hoạch:
8. Sản lượng dự kiến:
9. Sản lượng thực tế:
10. Người thu mua:

Ngày tháng (DD/MM/YYYY)	Giai đoạn sinh trưởng của cây	Công việc	Sinh vật gây hại phát hiện	Tên phân/ thuốc BVTV	Lượng sử dụng	Người thực hiện	Ghi chú

Ghi chú: nội dung nào không có hoạt động thì ghi là “không”

ĐẠI DIỆN CHỦ VƯỜN
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu nếu có)

....., ngày..... tháng..... năm.....

Người lập
(Ký, ghi rõ họ tên)

Mẫu MB-08: Giấy cam kết tuân thủ quy định EUDR
(dùng cho chủ rừng, chủ vườn cây gỗ, cao su, cà phê)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

GIẤY CAM KẾT
Tuân thủ Quy định EUDR

Kính gửi:.....

I. THÔNG TIN VỀ BÊN CAM KẾT

1. Tên tổ chức/cá nhân⁽¹⁾:
2. Địa chỉ⁽²⁾:
3. Mã số thuế/CCCD:
4. Số điện thoại:..... Email:
5. Người đại diện (nếu có):.....
6. Chức vụ:

II. NỘI DUNG CAM KẾT

1. Không khai thác/trồng trên đất bị phá rừng hoặc suy thoái rừng sau 31/12/2020.
2. Có đầy đủ giấy tờ hợp pháp về quyền sử dụng đất và khai thác/trồng trọt.
3. Tuân thủ pháp luật Việt Nam về đất đai, môi trường, lao động, thương mại.
4. Cung cấp thông tin truy xuất nguồn gốc gồm:
 - Tọa độ hoặc vị trí lô đất trồng/khai thác.
 - Mô tả loại cây trồng, sản phẩm, khối lượng.
5. Hợp tác với bên mua và cơ quan có thẩm quyền khi được yêu cầu.
6. Lưu trữ hồ sơ ít nhất 5 năm.

Tôi/chúng tôi chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác, đầy đủ, trung thực của thông tin và hồ sơ đã cung cấp.

....., ngày..... tháng..... năm.....

ĐẠI DIỆN BÊN CAM KẾT

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Ghi chú:

-
- ⁽¹⁾ Ghi tên bằng tiếng Việt hoặc tên giao dịch bằng tiếng Anh (nếu có).
 - ⁽²⁾ Ghi rõ địa chỉ trên giấy chứng nhận đăng ký đầu tư/doanh nghiệp hoặc giấy phép thành lập/dăng ký hoạt động hoặc CCCD.
 - ⁽³⁾ Ghi tên nguyên liệu cung cấp (gỗ, mùn cao su, hạt cà phê).
 - ⁽⁴⁾ Liệt kê tên tất cả các hồ sơ kèm theo, loại giấy tờ (bản chính, bản sao).

Mẫu MB-09: Phiếu đánh giá nhà cung cấp
(dùng cho thương nhân, cơ sở chế biến trực tiếp thu mua nguyên liệu ban đầu)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

PHIẾU ĐÁNH GIÁ NHÀ CUNG CẤP

I. THÔNG TIN CƠ BẢN

1. Tên chủ rừng/chủ vườn:
2. Mã số doanh nghiệp/CCCD/HC:
3. Địa chỉ:
4. Số điện thoại:
5. Email:
6. Diện tích vườn: ha
7. Năm trồng:
8. Hình thức sở hữu/SDD: ☐ Sở hữu chính chủ ☐ Hợp đồng thuê/khoán ☐ Khác

II. TUÂN THỦ PHÁP LUẬT VÀ TRUY XUẤT NGUỒN GỐC

1. Giấy tờ chứng minh quyền sử dụng đất: ☐ Có ☐ Không
2. Tọa độ địa lý của lô/vườn: ☐ Có ☐ Không
3. Đăng ký kinh doanh (đối với doanh nghiệp): ☐ Có ☐ Không ☐ Không áp dụng
4. Nhật ký canh tác (đối với cà phê): ☐ Có ☐ Không ☐ Không áp dụng
5. Sổ theo dõi thu hoạch: ☐ Có ☐ Không
6. Cam kết không mua/bán nguyên liệu từ đất phá rừng sau 31/12/2020: ☐ Có ☐ Không

III. ĐÁNH GIÁ TUÂN THỦ EUDR (tự đánh giá/thương nhân đánh giá)

Đạt yêu cầu: ☐ Có ☐ Không

Ghi chú/kiến nghị:

Người đánh giá
(Ký, ghi rõ họ tên)

Mẫu MB-10: Danh sách nhà cung cấp/vườn cây cao su đủ điều kiện (dùng cho thương nhân, cơ sở chế biến lập trước khi thu mua)

DANH SÁCH NHÀ CUNG CẤP/ VƯỜN CÂY ĐỦ ĐIỀU KIỆN

(Cập nhật định kỳ hoặc khi có thay đổi)

Tên thương nhân/cơ sở thu mua:

Địa chỉ:

TT	Mã NCC	Tên NCC	Địa chỉ	Mã vườn	Diện tích (ha)	Giống cây	Năm trồng	Giấy tờ sử dụng đất	Mã phiếu đánh giá	Ghi chú

Ngày tháng năm

NGƯỜI LẬP

(Ký, ghi rõ họ tên)

Mẫu MB-11: Sổ theo dõi thu mua nguyên liệu (cao su, cà phê)

SỔ THEO DÕI THU MUA⁽¹⁾

Tháng năm

1. Tên thương nhân/cơ sở thu mua:

2. Địa chỉ:

3. Thông tin khai thác hàng ngày

STT	Mã số vườn ⁽²⁾	Tên lô	Họ và tên chủ vườn/ công nhân	Khối lượng theo ngày (kg)						Tổng khối lượng trong tháng (kg)
				Ngày 1	Ngày 2	Ngày 3	Ngày 4	...	...	

4. Tổng hợp kỳ

- Tổng số hộ đã thu mua:
- Tổng sản lượng mua thu mua: kg
- Sản lượng đã bàn giao/bán tiếp: kg
- Tồn kho (nếu có): kg

ĐẠI DIỆN CƠ SỞ THU MUA

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu nếu có)

Ngày tháng năm

NGƯỜI GHI CHÉP

(Ký, ghi rõ họ tên)

Ghi chú:

⁽¹⁾ Tên loại nguyên liệu: Mủ cao su hoặc hạt cà phê

⁽²⁾ Mã số vườn: Tham chiếu theo Danh sách nhà cung cấp/ vườn cây đủ điều kiện

Mẫu MB-12: Sổ theo dõi nhập, xuất lâm sản

TÊN ĐƠN VỊ LẬP SỔ

.....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số sổ: /Năm lập:

SỔ THEO DÕI NHẬP, XUẤT LÂM SẢN

Lâm sản tồn đầu kỳ ⁽¹⁾	Lâm sản nhập trong kỳ								Lâm sản xuất ra trong kỳ					Lâm sản tồn cuối kỳ ⁽²⁾	Ghi chú	Xác nhận ⁽³⁾	
	Ngày, tháng, năm	Tên lâm sản		Số hiệu, nhãn đánh dấu	Đơn vị tính	Khối lượng		Hồ sơ kèm theo lâm sản nhập	Ngày, tháng, năm	Số bảng kê lâm sản xuất ra	Khối lượng		Hồ sơ xuất lâm sản kèm theo				Ước tính nguyên liệu tiêu hao (nếu có)
		Tên tiếng Việt/tên thương mại	Tên khoa học			Loài nguy cấp, quý, hiếm; CITES	Loài thông thường				Loài nguy cấp, quý, hiếm; CITES	Loài thông thường					

CHỦ ĐƠN VỊ LẬP SỔ

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu đối với tổ chức)

NGƯỜI GHI SỔ⁽⁴⁾

Ghi chú:

⁽¹⁾ Ghi thông tin lâm sản có ở đầu kỳ theo dõi.

⁽²⁾ Ghi thông tin lâm sản có ở cuối kỳ theo dõi.

⁽³⁾ Đại diện cơ quan Kiểm lâm sở tại đối chiếu khối lượng lâm sản tồn; ghi ngày, tháng, năm xác nhận khối lượng lâm sản tồn và ký, ghi rõ họ tên.

⁽⁴⁾ Ngày cuối của tháng, của năm: ghi tổng hợp số lượng, khối lượng từng loại lâm sản nhập, xuất, tồn kho trong tháng, trong năm và người ghi sổ, chủ đơn vị lập sổ ký xác nhận. Chủ lâm sản lưu theo dõi, quản lý.

Mẫu MB-13: Bộ biểu mẫu truy xuất nguồn gốc gỗ trong quá trình thu mua nguyên liệu, chế biến, lưu kho, xuất hàng

Biểu MB-13.1 – Danh sách nhà cung cấp và vườn cây

STT	Mã NCC	Tên NCC	Địa chỉ	Số CCCD/ ĐKKD	Mã vườn	Diện tích (ha)	Loài cây	Năm trồng	Sản lượng dự kiến (tấn/năm)	Ghi chú
1	NCC-01	Nguyễn Văn A	...	...	V01	5,0		2010	8,0	...

Biểu MB-13.2 – Bảng theo dõi nhập nguyên liệu

Phiếu nhập		Nhà cung cấp		Mã lô rừng	Loại gỗ	Đơn vị tính (m ³ , khúc, tấm...)	Số lượng	Người giao	Người nhận	Mã lô nguyên liệu	Ghi chú
Số	Ngày	Mã	Tên								
PTM-2501	20/08/2025	NCC-01	Nguyễn Văn A	R01			500	Nguyễn Văn A	Trần Văn B	G01	...

Biểu MB-13.3 – Bảng theo dõi nhập, xuất kho nguyên liệu

Ngày	Mã lô nguyên liệu	Loại gỗ	Quy cách	Nhập (m ³ , tấn...)	Xuất cho sản xuất				Tồn kho cuối kỳ (m ³ , tấn...)	Ghi chú
					Khối lượng	Ngày xuất	Bộ phận nhận	Người nhận		

Biểu MB-13.4 – Nhật ký chế biến

Ngày chế biến	Mã lô chế biến	Mã lô nguyên liệu	Khối lượng đầu vào (m ³ , tấn...)	Loại sản phẩm	Khối lượng thành phẩm (m ³ , tấn...)	Tỷ lệ hao hụt (%)	Mã lô sản phẩm	Người phụ trách	Ghi chú
21/08/2025	CB-250820-B01	G01	2.150		1.980	7,9	SP-01	Nguyễn D	...

Biểu MB-13.5 – Sổ kho thành phẩm

Ngày nhập kho	Mã số mề chế biến	Loại sản phẩm	Quy cách	Khối lượng (m ³ , tấn...)	Vị trí kho	Người nhập	Người thủ kho	Ghi chú
21/08/2025	CB-250820-M01			1.590	K01-01	Nguyễn D	Lê E	...
...								
...								
...								

Biểu MB-13.6 – Sổ theo dõi xuất hàng thành phẩm

Số phiếu xuất	Ngày xuất	Khách hàng	Loại sản phẩm	Mã số mề chế biến	Quy cách (bao/kiện)	Khối lượng (kg)	Vận đơn số	Người giao	Người nhận	Ghi chú
PX-01-2025	25/08/2025	Công ty XNK Z	Thanh gỗ ghép	CB-250820-M01		1.590	VĐ-2025-08-25	ký tên	ký tên	...
...										
...										
...										

Mẫu MB-14: Bộ biểu mẫu truy xuất nguồn gốc mủ cao su trong quá trình thu mua nguyên liệu, chế biến, lưu kho, xuất hàng

Biểu MB-14.1 – Danh sách nhà cung cấp và vườn cây

STT	Mã NCC	Tên NCC	Địa chỉ	Số CCCD/ ĐKKD	Mã vườn	Diện tích (ha)	Loại cây (cao su)	Năm trồng	Sản lượng dự kiến (tấn/năm)	Ghi chú
1	NCC-01	Nguyễn Văn A	...	...	V01	5,0	RRIV 106	2010	8,0	...
..										

Biểu MB-14.2 – Bảng theo dõi thu mua mủ (gắn nhà cung cấp + vườn cây)

Số phiếu	Ngày	Mã NCC	Tên NCC	Mã vườn	Loại mủ (nước/đông/tap)	Khối lượng (kg)	Chất lượng (TSC%)	Giá thu mua (đ/kg)	Người giao	Người nhận	Mã bồn chứa/téc	Ghi chú
PTM-2501	20/08/2025	NCC-01	Nguyễn Văn A	V01	Mủ nước	500	28	8.000	...	Trần Văn B	B01	...
....												

Biểu MB-14.3 – Bảng theo dõi chế biến mủ cao su

Ngày chế biến	Mã lô chế biến	Bồn chứa	Loại sản phẩm (SVR3L, SVR10, Latex cô đặc...)	Khối lượng đầu vào (kg)	Khối lượng thành phẩm (kg)	Tỷ lệ hao hụt (%)	Mã lô sản phẩm	Người phụ trách	Ghi chú
21/08/2025	CB-250820-B01	B01	SVR10	2.150	1.980	7,9	SP-01	Nguyễn D	...
...									

Biểu MB-14.4 – Sổ kho thành phẩm

Ngày nhập kho	Mã lô chế biến	Loại sản phẩm	Quy cách (bánh/kiện)	Khối lượng (kg)	Vị trí kho	Người nhập	Người thủ kho	Ghi chú
21/08/2025	CB-250820-B01	SVR10	35 kiện	1.980	K01-01	Nguyễn D	Lê E	...
....								

Biểu MB-14.5 – Sổ theo dõi xuất hàng thành phẩm

Số phiếu xuất	Ngày xuất	Khách hàng	Loại sản phẩm	Mã lô chế biến	Quy cách/ Đóng gói	Khối lượng (kg)	Vận đơn số	Người giao	Người nhận	Ghi chú
PX-01-2025	25/08/2025	Công ty XNK Z	SVR10	CB-200825-B01	35 kiện	1.980	VĐ-2025-08-25	ký tên	ký tên	...
....										

Mẫu MB-15: Bộ biểu mẫu truy xuất nguồn gốc cà phê trong quá trình thu mua nguyên liệu, chế biến, lưu kho, xuất hàng

Biểu MB-15.1 – Danh sách nhà cung cấp và vườn cây

STT	Mã NCC	Tên NCC	Địa chỉ	Số CCCD/ĐKKD	Mã vườn	Diện tích (ha)	Loại cây (cà phê)	Năm trồng	Sản lượng dự kiến (tấn/năm)	Ghi chú
1	NCC-01	Nguyễn Văn A	...	...	V01	5,0	Arabica	2010	8,0	...

Biểu MB-15.2 – Bảng theo dõi thu mua cà phê tươi/nhân (Dùng khi thu mua cà phê quả tươi hoặc cà phê nhân từ nông hộ, tổ nhóm)

Số phiếu	Ngày	Mã NCC	Tên NCC	Mã vườn	Loại cà phê (Robusta, Arabica)	Sản phẩm thu mua (quả, nhân thóc, nhân xanh)	Khối lượng (kg)	Chất lượng (% ẩm, độ chín)	Giá thu mua (đ/kg)	Người giao	Người nhận	Ghi chú
PTM-2501	20/08/2025	NCC-01	Nguyễn Văn A	V01	Arabica	Quả	1.200			Nguyễn Văn A	Trần Văn B	...

Biểu MB-15.3 – Bảng theo dõi sơ chế (phơi, sát, sấy...) (Dùng tại điểm tập kết/nhà sơ chế – khi phơi, sát vỏ, sấy...)

Ngày sơ chế	Mã số lô sơ chế	Số phiếu thu mua liên quan	Khối lượng quả tươi (kg)	Hình thức sơ chế (phơi khô, sát ướt...)	Khối lượng nhân sau sơ chế (kg)	Tỷ lệ hao hụt (%)	Người phụ trách	Ghi chú
21/08/2025	SC-250820-M01	PTM-2501 PTM-2502	3.600	Xát ướt + phơi	1.620	55	Nguyễn D	...

Biểu MB-15.4 – Bảng theo dõi chế biến, đóng gói (Dùng khi đưa cà phê nhân vào nhà máy chế biến sâu: rang xay, chế biến ướt, đóng bao xuất khẩu)

Ngày sơ chế	Mã số mẻ chế biến	Số phiếu thu mua liên quan	Khối lượng đầu vào (kg)	Số lô/bao bì	Khối lượng thành phẩm (kg)	Tỷ lệ hao hụt (%)	Sản phẩm (nhân, rang xay, hòa tan)	Người phụ trách	Ghi chú
21/08/2025	CB-250820-M01	PTM-2501 PTM-2502	1.620	Bao 60kg x 27	1.590	1,9%	Cà phê nhân xuất khẩu	...	...

Biểu MB-15.5 – Sổ kho thành phẩm

Ngày nhập kho	Mã số mẻ chế biến	Loại sản phẩm	Quy cách (bánh/kiện)	Khối lượng (kg)	Vị trí kho	Người nhập	Người thủ kho	Ghi chú
21/08/2025	CB-250820-M01	Cà phê nhân xuất khẩu	Bao 60kg x 27	1.590	K01-01	Nguyễn D	Lê E	...

Biểu MB-15.6 – Sổ theo dõi xuất hàng thành phẩm

Số phiếu xuất	Ngày xuất	Khách hàng	Loại sản phẩm	Mã số mẻ chế biến	Quy cách (bao/kiện)	Khối lượng (kg)	Vận đơn số	Người giao	Người nhận	Ghi chú
PX-01-2025	25/08/2025	Công ty XNK Z	Cà phê nhân xuất khẩu	CB-250820-M01	Bao 60kg x 27	1.590	VĐ-2025-08-25	ký tên	ký tên	...

Mẫu MB-16: Biên bản bàn giao hồ sơ

BIÊN BẢN BÀN GIAO HỒ SƠ

1. Thông tin bên giao

Tên:

Địa chỉ:

Số điện thoại:..... Email:

Mã số thuế/CCCD:

Người đại diện:

Chức vụ:

2. Thông tin bên nhận

Tên:

Địa chỉ:

Số điện thoại:..... Email:

Mã số thuế/CCCD:

Người đại diện:

Chức vụ:

3. Danh mục hồ sơ bàn giao

STT	Tên hồ sơ	Số lượng/bản	Tình trạng
1			
2			
...			

Biên bản lập thành 02 bản, mỗi bên giữ 01 bản.

ĐẠI DIỆN BÊN GIAO
(Ký, ghi rõ họ tên)

ĐẠI DIỆN BÊN NHẬN
(Ký, ghi rõ họ tên)

Mẫu MB-17: Phiếu đánh giá rủi ro EUDR (DDS)
(Dùng cho doanh nghiệp xuất khẩu (operator) theo Điều 9 & 10 Quy định EUDR)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

PHIẾU ĐÁNH GIÁ RỦI RO EUDR

I. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

1. Tên doanh nghiệp:
2. Địa chỉ:
3. Mã số thuế:
4. Người đại diện:
5. Chức vụ:
6. Số điện thoại: 7. Email:

II. THÔNG TIN LÔ HÀNG/SẢN PHẨM ĐÁNH GIÁ

1. Tên sản phẩm:
2. Khối lượng (tấn/m³):
3. Quốc gia/vùng sản xuất:
4. Ngày sản xuất/khai thác:
5. Tọa độ lô đất (đính kèm MB-01):
6. Hồ sơ kèm theo:
-
-
-
-
-

III. ĐÁNH GIÁ RỦI RO

TT	Tiêu chí đánh giá	Câu hỏi kiểm tra	Mức rủi ro (Cao/TB/Thấp)	Nhận xét
1	Nguồn gốc lô đất	Tọa độ rõ ràng, không gây mất rừng/suy thoái rừng sau ngày 31/12/2020?		

TT	Tiêu chí đánh giá	Câu hỏi kiểm tra	Mức rủi ro (Cao/TB/Thấp)	Nhận xét
2	Quyền sử dụng đất	Có giấy tờ pháp lý hợp lệ (GCN, giao khoán...)?		
3	Tuân thủ pháp luật quốc gia	Tuân thủ đất đai, môi trường, lao động, nhân quyền?		
4	Cam kết của nhà cung ứng	Có bản cam kết hợp lệ, cập nhật?		
5	Tính minh bạch của chuỗi cung ứng	Có MB-09, MB-10 đầy đủ, nhất quán?		
6	Nguy cơ vùng địa lý	Quốc gia/vùng có nằm danh mục rủi ro cao EU?		
7	Chứng chỉ bền vững	Có FSC/ PEFC/ VFCS/ RA... hỗ trợ giảm rủi ro?		
8	Ảnh vệ tinh/bản đồ	Xác nhận không có thay đổi che phủ rừng sau ngày 31/12/2020.		
9	Các rủi ro khác	Tham nhũng, gian lận, xung đột đất đai?		

IV. KẾT QUẢ ĐÁNH GIÁ

1. Tổng hợp mức rủi ro: ☐ Thấp ☐ Trung bình ☐ Cao

2. Giải thích:

V. BIỆN PHÁP GIẢM THIỂU (nếu có, theo Điều 11)

.....
.....
.....

VI. KẾT LUẬN

☐ Lô hàng đủ điều kiện tuân thủ EUDR

☐ Lô hàng cần biện pháp bổ sung trước khi nộp Tuyên bố DDS

☐ Lô hàng không đạt yêu cầu → **không được xuất khẩu vào EU**

LÃNH ĐẠO DOANH NGHIỆP
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu nếu có)

....., ngày tháng năm
NGƯỜI LẬP
(Ký, ghi rõ họ tên)

Mẫu MB-18: Tuyên bố trách nhiệm giải trình EUDR

(Dùng cho doanh nghiệp xuất khẩu (operator); nộp lên Hệ thống thông tin EU trước khi nhập khẩu vào EU)

TUYÊN BỐ TRÁCH NHIỆM GIẢI TRÌNH EUDR EUDR Due Diligence Statement (DDS)

(Theo Quy định EU 2023/1115 – Sản phẩm không gây mất rừng)

1. Giới thiệu

Tuyên bố trách nhiệm giải trình này được lập theo Quy định (EU) 2023/1115 về các sản phẩm không gây mất rừng. Tuyên bố này xác nhận rằng tổ chức đã hoàn thành quy trình trách nhiệm giải trình trước khi đưa sản phẩm vào thị trường EU, bao gồm đánh giá và giảm thiểu các rủi ro liên quan đến mất rừng và tính hợp pháp. Tài liệu này được nộp điện tử thông qua nền tảng TRACES NT.

2. Thông tin doanh nghiệp

- Tên doanh nghiệp/thương nhân:
- Địa chỉ:
- Mã số thuế:
- Điện thoại:
- Email:
- Số đăng ký trong Hệ thống EU (EORI):

3. Thông tin sản phẩm

- Tên sản phẩm:
- Mã HS:
- Khối lượng (tấn, m³...):
- Ngày sản xuất/khai thác:
- Quốc gia nơi sản xuất nguồn gốc của sản phẩm:

4. Dữ liệu vị trí địa lý

Tọa độ của tất cả các lô đất nơi sản phẩm được sản xuất được cung cấp theo quy định.

- Tọa độ / Tệp GeoJSON:
-

5. Thông tin chuỗi cung ứng

Thông tin chi tiết về tất cả các bên có liên quan trong chuỗi cung ứng của sản phẩm:

- Nhà cung cấp 1:

Tên:

Địa chỉ:
Mã số thuế/CCCD:
Số điện thoại:
Email:.....

- Nhà cung cấp ...:

Tên:
Địa chỉ:
Mã số thuế/CCCD:
Số điện thoại:
Email:.....

- Nhà nhập khẩu / phân phối:

Tên:
Địa chỉ:
Mã số thuế/CCCD:
Số điện thoại:
Email:.....

6. Đánh giá rủi ro

- Mô tả quy trình xác minh dữ liệu hiện trường:
.....
- Đánh giá rủi ro về mất rừng / suy thoái rừng:
.....
- Các hành động giảm thiểu rủi ro nhằm đưa rủi ro về mức không đáng kể:.....
.....

7. Yêu cầu về truy xuất nguồn gốc

- Tuyên bố tuân thủ: Sản phẩm có nguồn gốc hợp pháp và được sản xuất trên đất không bị mất rừng sau ngày 31 tháng 12 năm 2020.
- Xử lý đối với sản phẩm có nhiều nguồn gốc hoặc phần không tuân thủ:
.....
- Đặc thù đối với sản phẩm giao dịch số lượng lớn (nếu có):
.....

8. Cam kết

Tôi, người ký tên dưới đây, là đại diện pháp lý của [tên tổ chức] chịu trách nhiệm cung ứng sản phẩm khai báo ở trên vào thị trường EU, cam kết rằng:

1. Tất cả các thông tin được cung cấp trong Tuyên bố DDS này là chính xác, đầy đủ, trung thực, và được thu thập theo đúng quy trình thẩm định bắt buộc theo Quy định (EU) 2023/1115.
2. Sản phẩm được nêu trong báo cáo không liên quan đến mất rừng hoặc suy thoái rừng sau ngày 31 tháng 12 năm 2020.
3. Sản phẩm có nguồn gốc hợp pháp, và việc sản xuất, chế biến tuân thủ đầy đủ các quy định pháp luật tại quốc gia sản xuất (bao gồm đất đai, môi trường, lao động và quyền con người).
4. Chúng tôi đã thực hiện đầy đủ các bước trong hệ thống DDS, bao gồm: thu thập thông tin, đánh giá rủi ro và, nếu có, các biện pháp giảm thiểu rủi ro nhằm đảm bảo rủi ro còn lại ở mức không đáng kể.
5. Chúng tôi cam kết lưu trữ toàn bộ hồ sơ DDS trong ít nhất 5 năm, và sẵn sàng cung cấp khi được cơ quan có thẩm quyền hoặc tổ chức chứng nhận yêu cầu.

Người đại diện hợp pháp:

Chức vụ:

Tổ chức / Doanh nghiệp:

Ngày:/...../20.....

Chữ ký và đóng dấu: